

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 423 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 24 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Về tình hình ước thực hiện nhiệm vụ ngân sách Nhà nước năm 2021 và dự toán ngân sách năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình ước thực hiện nhiệm vụ ngân sách Nhà nước (NSNN) năm 2021 và dự toán năm 2022 như sau:

Phần I

TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

Nhiệm vụ NSNN năm 2021 được triển khai thực hiện trong bối cảnh tỉnh ta gặp những khó khăn, thách thức nhiều hơn thời cơ, thuận lợi. Việc kiểm soát khá tốt dịch Covid-19, cùng với những thành quả đạt được trong thực hiện “mục tiêu kép”- vừa phòng chống dịch bệnh, vừa duy trì sản xuất kinh doanh trong nửa cuối năm 2020, đã tạo tiền đề thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế trong những tháng đầu năm 2021. Tuy nhiên, từ cuối tháng 4/2021, đợt dịch Covid-19 tái bùng phát lần thứ 4 với biến thể Delta nguy hiểm, khó kiểm soát hơn và lan nhanh ở nhiều địa phương, buộc phải áp dụng nhiều biện pháp phòng, chống dịch chưa có tiền lệ, quyết liệt hơn để bảo vệ sức khỏe, tính mạng của Nhân dân; do đó, đã tác động nghiêm trọng đến mọi mặt hoạt động của nền kinh tế và đời sống Nhân dân, xảy ra tình trạng đứt gãy một số chuỗi sản xuất, cung ứng, lưu thông hàng hóa có nơi, có lúc bị ách tắc và đặt ra nhiều vấn đề cần xử lý về văn hóa, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, lao động, việc làm... ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân, sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Ủy ban nhân dân tỉnh; nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và sự ủng hộ, chia sẻ, đoàn kết, thống nhất của các tầng lớp Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình đến nay đã có chuyển biến

tích cực. Công tác phòng, chống dịch bệnh được thực hiện quyết liệt, đồng bộ, kịp thời và cơ bản kiểm soát được dịch trên địa bàn tỉnh; đã khẩn trương triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc-xin Covid-19 để sớm đạt miễn dịch cộng đồng. Tuy nhiên, tình hình vẫn còn nhiều hạn chế, khó khăn, tăng trưởng kinh tế ước chỉ đạt 3-3,5%, không đạt mục tiêu đề ra (khoảng 6%); sức chống chịu của nền kinh tế suy giảm mạnh, số lượng người lao động thiếu, mất việc làm gia tăng; sức ép lạm phát lớn....

Tình hình trên có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2021. Trên cơ sở thực hiện 10 tháng đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình ước thực hiện nhiệm vụ ngân sách Nhà nước năm 2021 như sau:

I. VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn là 11.560 tỷ đồng, trong đó: thu nội địa là 11.410 tỷ đồng; thu xuất nhập khẩu là 150 tỷ đồng.

Thực hiện thu 10 tháng đầu năm là 8.182 tỷ đồng, đạt 70,8% so với dự toán. Ước tổng thu năm 2021 là 10.105 tỷ đồng, đạt 87,4% so dự toán, bằng 83,4% so thực hiện năm 2020. Bao gồm:

1. Thu nội địa

Thực hiện 10 tháng 8.091 tỷ đồng, đạt 70,9% so với dự toán. Ước thực hiện cả năm 10.045 tỷ đồng, đạt 88% dự toán và bằng 84,4% so cùng kỳ, tương ứng hụt 1.365 tỷ đồng, bao gồm: ngân sách Trung ương hụt 194 tỷ đồng; ngân sách địa phương hụt 1.171 tỷ đồng (trong đó: thu tiền sử dụng đất hụt 685 tỷ đồng; thu xổ số kiến thiết hụt 80 tỷ đồng; thu trừ đất và xổ số kiến thiết hụt 406 tỷ đồng). Nếu loại trừ số thu từ việc giảm vốn của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước 250 tỷ đồng thì tương ứng hụt thu 1.615 tỷ đồng, trong đó ngân sách địa phương hụt 1.421 tỷ đồng

Số thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thực hiện 10 tháng 6.133 tỷ đồng, đạt 72,2% so với dự toán; ước cả năm 7.900 tỷ đồng, bằng 92,9% dự toán và bằng 92,1% so thực hiện năm 2020. Cụ thể như sau:

Có 07/15 khu vực, sắc thuế đạt thu cao và đạt so dự toán giao, trong đó:

- *Khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương*: thực hiện 10 tháng 360,8 tỷ đồng, ước thu cả năm 480 tỷ đồng, tăng 3,2% so với dự toán, tăng 11,6% so

thực hiện năm 2020. Nguyên nhân khu vực này thu đạt cao so cùng kỳ chủ yếu là do tháng 12/2020, Công ty Điện lực Kiên Giang được điều chỉnh giảm đột biến phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào dẫn đến thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp ngân sách tăng đột biến trong tháng 01/2021 là 33 tỷ đồng; Công ty Gỗ MDF Kiên Giang nộp nợ thuế của năm 2020 là 19 tỷ đồng.

- *Thuế thu nhập cá nhân*: thực hiện 10 tháng 800 tỷ đồng, ước thu cả năm 944,5 tỷ đồng, tăng 12,4% so với dự toán, tăng 2,7% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân sắc thuế này đạt cao là do đơn đốc thu kịp thời số quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công và thuế thu nhập cá nhân từ cho thuê tài sản thanh toán nộp 1 lần trong 6 tháng đầu năm, số thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản phát sinh tăng đột biến trong 6 tháng đầu năm, đồng thời thu đột biến hoa hồng môi giới 22 tỷ đồng.

- *Thu phí và lệ phí*: thực hiện 10 tháng 137 tỷ đồng, ước thu cả năm 170 tỷ đồng, tăng 0,8% so dự toán, tăng 15,3% so thực hiện năm 2020.

- *Thu khác ngân sách*: thực hiện 10 tháng 302 tỷ đồng, ước thu cả năm 602,5 tỷ đồng, tăng gấp 2,15 lần so dự toán, tăng 48,4% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do thu tiền chậm nộp tiền thuê đất 13 tỷ đồng, tiền chậm nộp tiền sử dụng đất 30 tỷ đồng và thu tiền bản quyền nhãn hiệu thương mại 14 tỷ đồng, nhất là thu từ việc giảm vốn của Công ty Xổ số Kiến thiết theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước 250 tỷ đồng.

- *Thu cấp quyền khai thác khoáng sản*: thực hiện 10 tháng 42,7 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 48 tỷ đồng, tăng 20% so dự toán và bằng 64,9% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân ước thu cả năm đạt cao so với dự toán là do đã thu hầu hết bộ thuế trong 9 tháng đầu năm; đồng thời do tăng cường thu nợ đọng và thu kịp thời số phát sinh mới.

- *Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại*: thực hiện 10 tháng 22,7 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 23 tỷ đồng, tăng 15% so dự toán và bằng 77,5% so thực hiện năm 2020.

- *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*: thực hiện 10 tháng 0,950 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 1 tỷ đồng, bằng 100% so dự toán, bằng 45,9% so thực hiện năm 2020.

Còn 08/15 sắc thuế không đạt dự toán, trong đó:

- *Khu vực doanh nghiệp Nhà nước địa phương*: thực hiện 10 tháng 158,5 tỷ đồng, ước thu cả năm 190 tỷ đồng, đạt 95% dự toán và bằng 91,1% so cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 làm cho tình hình

sản xuất kinh doanh của hầu hết các ngành, lĩnh vực gặp nhiều khó khăn, nhất là các nhà máy xi măng địa phương gặp nhiều khó khăn, thị trường tiêu thụ chậm; đồng thời, do cách ly toàn xã hội trong thời gian dài nên các công trình xây dựng cơ bản địa phương, vắng lai chậm triển khai, khối lượng giải ngân thấp.

- *Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*: thực hiện 10 tháng 184 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 255 tỷ đồng, đạt 85% so dự toán, bằng 83,6% so thực hiện năm 2020.

- *Khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh*: thực hiện 10 tháng 2.766 tỷ đồng, ước thu cả năm 3.485 tỷ đồng, đạt 96,8% dự toán và tăng 1,9% so cùng kỳ. Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, hoạt động cầm chừng, xuất khẩu giảm sút.

- *Thu lệ phí trước bạ*: thực hiện 10 tháng 270,6 tỷ đồng, ước cả năm thu 321 tỷ đồng, đạt 86,8% dự toán và bằng 84,8% so cùng kỳ. Nguyên nhân lệ phí trước bạ có tốc độ thu chậm lại trong những tháng cuối năm là do tình hình dịch bệnh chưa được kiểm soát nên toàn tỉnh thực hiện tạm dừng công tác đăng ký, quản lý phương tiện giao thông kể từ ngày 12/7/2021 do đó lệ phí trước bạ từ ô tô, xe máy không phát sinh, đồng thời các giao dịch chuyển nhượng nhà, đất giảm mạnh.

- *Thuế bảo vệ môi trường*: thực hiện 10 tháng 358 tỷ đồng, ước thu cả năm 440 tỷ đồng, đạt 56,4% dự toán và bằng 66,7% so cùng kỳ. Nguyên nhân do mức thu thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu giảm từ 3.000 đồng/lít xuống còn 2.100 đồng/lít theo Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đồng thời do ảnh hưởng dịch Covid-19 làm giảm các chuyến bay và các doanh nghiệp đầu môi kinh doanh xăng dầu giảm sản lượng xăng dầu mua vào so cùng kỳ.

- *Tiền sử dụng đất*: thực hiện 10 tháng 534 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 615 tỷ đồng, đạt 47,3% so dự toán, và bằng 38,2% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân tiền sử dụng đất thu đạt thấp chủ yếu là do tình hình dịch bệnh nên các dự án chưa triển khai được, đồng thời do công tác xác định và quyết định giá giao và cho thuê đất đối với các dự án còn chậm.

- *Tiền thuê đất*: thực hiện 10 tháng 713 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 940 tỷ đồng, đạt 65,5% so dự toán, bằng 58,7% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân tiền thuê đất thu đạt thấp chủ yếu cũng là do tình hình dịch bệnh nên các dự án chưa triển khai được, đồng thời do công tác xác định và quyết định giá giao và cho thuê đất đối với các dự án còn chậm.

- **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết:** thực hiện 10 tháng 1.458 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 1.530 tỷ đồng, đạt 95% so dự toán và bằng 89,1% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân xổ số kiến thiết không đạt dự toán là do toàn tỉnh thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống Covid-19 theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo của UBND tỉnh Kiên Giang, Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang tạm dừng hoạt động trong thời gian dài từ ngày 09/7/2021 đến ngày 23/10/2021 (3,5 tháng), không phát sinh doanh thu và thuế phải nộp ngân sách trong thời gian này, dẫn đến hụt thu so dự toán.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thực hiện 10 tháng 56,2 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 60 tỷ đồng, đạt 40% so dự toán, bằng 28,3% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân số thu giảm so với dự toán và so với thực hiện năm 2020 là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 các dự án đầu tư trên địa bàn không triển khai và hoạt động, bên cạnh đó nguyên liệu nhập khẩu dùng cho sản xuất xi măng cũng giảm do ảnh hưởng dịch nên việc tiêu thụ nguyên liệu trong nước chậm; đồng thời, tình hình xuất nhập khẩu trên địa bàn luôn biến động theo năm, khó dự báo, phần lớn hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ cho nhu cầu của các dự án đầu tư miễn thuế trên địa bàn Phú Quốc nên khi dự án đầu tư hoàn thành thì kim ngạch nhập khẩu và nguồn thu cũng giảm theo.

II. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành chi NSNN

Triển khai các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, ngay từ đầu năm, các sở, ngành tỉnh và địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện dự toán chi NSNN năm 2021, trong đó tập trung phân bổ dự toán chi ngân sách được giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo thời gian theo quy định; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, không bố trí cho các nhiệm vụ chưa thực sự cấp thiết; triệt để tiết kiệm, hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài; mua sắm, sử dụng tài sản Nhà nước theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; duy trì thường xuyên việc kiểm tra thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị trực thuộc, kịp thời phát hiện để chấn chỉnh hoặc xử lý các sai phạm. Chủ động bố trí các nhiệm vụ chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế. Chủ động điều hành chi ngân sách theo dự toán và khả năng thu ngân sách địa phương; đảm bảo cân đối ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Đồng thời, tăng cường công tác điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách, chủ động đề ra các biện pháp nhằm hoàn thành mức cao nhất dự toán thu NSNN được giao để có nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và xử



lý các nhiệm vụ phát sinh; quản lý điều hành chi NSNN theo dự toán được giao và khả năng thu ngân sách. Chú trọng công tác thanh tra tài chính - ngân sách, công tác kiểm soát chi NSNN, phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời các sai phạm.

Trong quá trình điều hành, trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 ngoài các chế độ đặc thù do Trung ương ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã kịp thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc quy định mức chi hỗ trợ cho lực lượng làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm soát phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Đồng thời cũng đã thực hiện và chỉ đạo các ngành, các địa phương chủ động sử dụng dự phòng ngân sách và các nguồn tài chính của địa phương để chi phòng, chống dịch bệnh, các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định; chủ động xây dựng phương án điều hành trong trường hợp thu ngân sách bị giảm so dự toán để đảm bảo cân đối ngân sách của tỉnh.

2. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ở một số lĩnh vực chi NSNN

Dự toán tổng chi ngân sách địa phương là 15.461,570 tỷ đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển 5.198,939 tỷ đồng; chi thường xuyên 9.754,701 tỷ đồng (bao gồm vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu).

Thực hiện chi 10 tháng 8.939 tỷ đồng, đạt 57,8% dự toán. Ước thực hiện chi ngân sách năm 2021 là 13.968 tỷ đồng, bằng 90,3% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển

Giải ngân 10 tháng là 1.990 tỷ đồng, đạt 38,3% so kế hoạch. Ước thực hiện cả năm là 4.321 tỷ, đạt 83,12% so dự toán (bao gồm vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu). Đối với nguồn vốn do các sở, ban, ngành cấp tỉnh quản lý ước cả năm giá trị giải ngân là 2.246/2.444 tỷ, đạt 91,89% kế hoạch, đối với nguồn vốn do cấp huyện quản lý ước cả năm giá trị giải ngân đạt là 2.075.315/2.754.480 triệu đồng, đạt 78,37% kế hoạch.

b) Chi thường xuyên

Thực hiện 10 tháng chi 6.812 tỷ đồng, đạt 72,3% dự toán. Ước cả năm chi 9.025,099 tỷ đồng, đạt 95,8% so dự toán, giảm 396 tỷ đồng do một số nhiệm vụ đang trong quá trình triển khai thực hiện. Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: thực hiện 10 tháng 2.715 tỷ đồng, bằng 73,1% dự toán. Ước thực hiện cả năm 3.665 tỷ đồng, đạt 98,6% dự toán.

- Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể: thực hiện 10 tháng 1.468 tỷ đồng, bằng 87% dự toán. Ước cả năm 1.687 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

- Một số khoản chi đạt thấp như: sự nghiệp khoa học công nghệ ước chi 34,7 tỷ, bằng 75,7% dự toán; sự nghiệp kinh tế 1.775 tỷ đồng, đạt 84,4% dự toán; chi bảo vệ môi trường 221 tỷ, bằng 85,7% so dự toán.

- Các khoản chi khác còn lại đạt 100% dự toán như: chi quốc phòng, an ninh; sự nghiệp y tế; sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, phát thanh - truyền hình; đảm bảo xã hội.

c) Chi sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu

Ước cả năm 466,540 tỷ đồng, tăng 133,378 tỷ, bằng 1,4 lần dự toán do Trung ương bổ sung tăng thêm một số nhiệm vụ 133,378 tỷ đồng, trong đó: kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 là 31,196 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ 42,975 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ 25,828 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 là 18,856 tỷ đồng.

d) Chi dự trữ tài chính: 1,040 tỷ đồng bằng 100% dự toán đầu năm.

đ) Về tình hình sử dụng dự phòng ngân sách

Tổng số dự phòng đã sử dụng 10 tháng năm 2021 là 547,842 tỷ đồng (gồm dự toán năm 2021 và số chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021), trong đó số thực chi là 130,9 tỷ đồng, tạm ứng thực hiện các nhiệm vụ cho công tác phòng chống Covid-19 là 416,942 tỷ đồng. Số thực chi từ nguồn dự phòng được bố trí cho các nhiệm vụ như: thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh cho Phú Quốc; xây dựng bờ kè chống sạt lở; kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu phụ nữ các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; chi an ninh, quốc phòng; chi một số nhiệm vụ cấp thiết phát sinh ngoài dự toán,... Riêng số tạm ứng từ dự phòng cho công tác phòng, chống dịch, sau khi các đơn vị và UBND các huyện, thành phố có báo cáo chính thức về số kinh phí đủ điều kiện thanh, quyết toán, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo cơ quan chuyên môn cân đối nguồn lực để bổ sung chính thức cho các đơn vị, địa phương trên cơ sở thực hiện các quy định của Trung ương về nguồn lực cho phòng, chống dịch Covid-19.

Việc sử dụng dự phòng ngân sách năm 2021 cơ bản đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và cơ chế quản lý, đúng thẩm quyền, góp phần xử lý kịp thời các nhiệm vụ chi cấp thiết phát sinh trong điều hành ngân sách địa phương.

III. THỰC HIỆN MỘT SỐ LĨNH VỰC TÀI CHÍNH KHÁC

1. Về tình hình thực hiện phòng chống dịch Covid-19 từ đầu năm đến ngày 20/11/2021

1.1. Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19:

Tổng kinh phí đã bổ sung và tạm ứng là 1.144,1 tỷ đồng; cụ thể các nội dung:

a) Kinh phí trực tiếp cho công tác phòng chống dịch là 651,2 tỷ đồng, trong đó: mua sắm sinh phẩm, máy móc thiết bị, hóa chất xét nghiệm, thuốc, vật tư y tế, ... phòng chống dịch 409,1 tỷ đồng; xét nghiệm sàng lọc virus SARS-CoV-2 cộng đồng và cơ sở điều trị y tế toàn tỉnh 225,9 tỷ đồng.

b) Xây dựng cơ sở là 357,3 tỷ đồng, trong đó: đầu tư xây dựng và mở rộng các khu thu dung, điều trị 88,5 tỷ đồng; xây dựng, mở rộng, sửa chữa các khu cách ly 253,6 tỷ đồng.

c) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, tiền ăn trực tiếp cho công tác chống dịch là 139 tỷ đồng.

1.2. Chi hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ:

Tổng số đối tượng dự kiến hỗ trợ là 302.540 người, với số tiền 536,3 tỷ đồng (chưa bao gồm người bán vé số được hỗ trợ từ nguồn của Công ty Xổ số kiến thiết). Đến ngày 20/11/2021, UBND tỉnh đã tạm ứng kinh phí cho 262.118 người trên địa bàn tỉnh, số tiền 468,6 tỷ đồng, bằng 87,4% so dự toán của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

1.3. Kinh phí tạm ứng chi hỗ trợ người dân Kiên Giang từ vùng dịch trở về địa phương: UBND tỉnh đã cấp tạm ứng cho các huyện, thành phố số tiền 55,4 tỷ đồng, hỗ trợ cho 36.967 người dân.

2. Về tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước (đến ngày 31/9/2021)

Tổng số dự án hoàn thành đã phê duyệt là 1.123 dự án với tổng giá trị đề nghị quyết toán là 2.780 tỷ đồng, tổng giá trị quyết toán được duyệt là 2.781,6 tỷ đồng, chênh lệch giảm so với đề nghị là 18,174 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 0,65%.

Tổng số dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán là 152 dự án, tổng giá trị đề nghị quyết toán là 682,141 tỷ đồng, trong đó: số dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán là 144 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán là 665 tỷ đồng; số dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng là 08 dự án với giá trị đề nghị quyết toán 17 tỷ đồng, do cấp huyện thẩm tra phê duyệt.

Số dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán là 240 dự án, tổng số vốn đã thanh toán 2.097,3 tỷ đồng, trong đó: số dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán là 148 dự án, tổng vốn đã thanh toán 1.142 tỷ đồng; số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng là 53 dự án, với tổng số vốn đã thanh toán 813,673 tỷ đồng; số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng là 39 dự án, tổng số vốn đã thanh toán 141,518 tỷ đồng.

3. Tình hình thực hiện mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách Nhà nước hỗ trợ

Năm 2021, ngân sách đã hỗ trợ và mua 722.195 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng với số tiền là 531.153 tỷ đồng/581.740 tỷ đồng, đạt 91,30% dự toán, (trong đó: số thẻ đã phát hành cho các đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi 147.091 thẻ, người nghèo 21.028 thẻ, dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn 37.564 thẻ, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn 121.305 thẻ, người cận nghèo 49.554 thẻ, học sinh, sinh viên 224.711 thẻ, hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình 30.353 thẻ, người dân đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo 23.478 thẻ, người thuộc diện trợ giúp xã hội hàng tháng 41.282 thẻ).

Nguyên nhân thực hiện không đạt dự toán chủ yếu do từ tháng 7 năm 2021 trở đi, số người tham gia bảo hiểm y tế giảm trên 90.000 người do tác động của Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Mặc dù các địa phương đã tập trung tuyên truyền, vận động người dân tiếp tục tham gia bảo hiểm y tế hộ gia đình nhưng số người tham gia lại rất ít. Việc thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch tại địa phương cũng ảnh hưởng rất lớn đến công tác vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế.

4. Kinh phí thực hiện các hoạt động phục vụ công tác bầu cử

Căn cứ số lượng của Ủy ban bầu cử các cấp, Ban bầu cử, số Tổ bầu cử, số thành viên thuộc các Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử, số lượng cử tri tại địa phương; căn cứ các chế độ chi tiêu quy định tại Nghị quyết số 567/2021/NQ-HĐND ngày 18/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Kết thúc các hoạt động bầu cử các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, ngân sách tỉnh đã bổ sung kinh phí với số tiền là 120,333 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí hoạt động tổ chức công tác bầu cử là 107,273 tỷ đồng, kinh phí khám sức khỏe là 13,060 tỷ đồng.

5. Tình hình thực hiện kinh phí trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội

Ước thực hiện năm 2021 kinh phí trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 và Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội là 306,912 tỷ đồng (trong đó: chi lương cho các đối tượng bảo trợ xã hội là 285,533 tỷ đồng; chi mai táng phí là 21,379 tỷ đồng).

Tổng kinh phí ngân sách trung ương bố trí là 240,192 tỷ đồng, bao gồm: trong cân đối là 204,795 tỷ đồng (Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 203,163 tỷ đồng; chính sách thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ không còn thực hiện chuyển sang là 1,632 tỷ đồng); bổ sung mục tiêu dự toán đầu năm là 35,397 tỷ đồng. Chính sách này còn thiếu năm 2021 là 66,720 tỷ đồng, địa phương sẽ chi trả từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương của tỉnh và huyện, thành phố.

Thực hiện 9 tháng đầu năm giải ngân 210,449 tỷ đồng, đạt 68,6% so với số phân bổ. Các địa phương cơ bản đã triển khai thực hiện trợ cấp xã hội kịp thời cho các đối tượng, góp phần giúp các đối tượng ổn định cuộc sống.

6. Về tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ

Dự toán năm 2021 là 361,460 tỷ đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân bổ đầu tư xây dựng giao thông nông thôn 120 tỷ đồng; số còn lại thực hiện các chương trình nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP. Thực hiện 10 tháng đầu năm, các đơn vị đã giải ngân khoảng 195,485 tỷ đồng, đạt 64,59% so dự toán.

Nhìn chung, tình hình triển khai nguồn vốn được phân bổ để thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa của các địa phương chậm, do công tác chuẩn bị đầu tư các dự án chưa được thực hiện tốt, còn kéo dài.

7. Về tình hình thực hiện kinh phí cấp bù thủy lợi phí:

Tổng kinh phí được Trung ương giao năm 2021 là 204,198 tỷ đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân bổ cấp tỉnh 44,007 tỷ đồng; các huyện, thành phố 152,325 tỷ đồng. Thực hiện 10 tháng đầu năm, các đơn vị đã giải ngân 109,855 tỷ/204,198 tỷ đồng, đạt 55,95% so dự toán. Nguyên nhân đạt thấp do các chủ đầu tư phải thực hiện các thủ tục đúng theo quy trình xây dựng cơ bản và xử lý vướng mắc trong khâu giải phóng mặt bằng nên giải ngân chậm.

8. Về tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Bộ Tài chính

Đến thời điểm báo cáo, tỉnh đã thực hiện theo kiến nghị xử lý các khoản chênh lệch thu, chi ngân sách Nhà nước và các khoản xử lý tài chính khác của Kiểm toán Nhà nước từ năm 2015 đến năm 2020, với tổng số tiền là 868,494 tỷ đồng/1.181,217 tỷ đồng, đạt 73,5%. Đối với kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính năm 2016, tỉnh đã thực hiện theo kiến nghị xử lý với tổng số tiền là 127,874 tỷ đồng/144,578 tỷ đồng, đạt 88,45%. Số tiền 312,723 tỷ đồng còn lại chưa xử lý theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và 16,704 tỷ đồng đối với kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo thực hiện theo kiến nghị.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được trong việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN:

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của nền kinh tế, chính sách tài chính được điều hành chủ động, linh hoạt, góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ người dân ứng phó với đại dịch Covid-19, góp phần duy trì, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Một số khoản thu NSNN về ước đạt và vượt dự toán, cơ bản bảo đảm nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ cấp bách khác. Công tác quản lý thu NSNN được tăng cường. Công tác quản lý chi tiêu chặt chẽ, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên gắn với việc triển khai công tác sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, tập trung nguồn chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19; tăng

cường công tác thanh tra, kiểm tra, nâng cao kỷ luật, kỷ cương tài chính nhà nước; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

2. Một số tồn tại, hạn chế:

a) Về thu NSNN

Còn 08/15 khoản thu, sắc thuế thấp, không đạt dự toán, đặc biệt là thu từ đất (tiền sử dụng đất và cho thuê đất) đạt thấp, ước chỉ đạt 56,8%. Từ đó tổng thu NSNN trên địa bàn không đạt dự toán (chỉ đạt 87,4%). Trước những khó khăn do dịch Covid-19 gây ra cho hoạt động sản xuất - kinh doanh, nợ thuế do ngành thuế quản lý những tháng gần đây có xu hướng tăng.

b) Về chi ngân sách địa phương

Công tác triển khai phân bổ ngân sách, kể cả chi đầu tư và chi thường xuyên của một số sở, ngành cấp tỉnh, địa phương chưa có nhiều chuyển biến, vẫn còn tình trạng phân bổ chậm, kéo dài. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công chậm, lũy kế 10 tháng mới đạt 38,3% kế hoạch HĐND tỉnh giao (cùng kỳ năm 2020 đạt 55,6%), ước cả năm đạt 80,8% so kế hoạch. Chi thường xuyên ở một số lĩnh vực chưa đạt dự toán, nhiều đề tài, dự án, chương trình triển khai, phân bổ kinh phí thực hiện chậm như: chi thực hiện một số nhiệm vụ, hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí hỗ trợ thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; chi sự nghiệp môi trường và khoa học công nghệ.

V. MỘT SỐ NỘI DUNG TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

1. Đề xuất phương án xử lý hụt thu ngân sách địa phương năm 2021 do ảnh hưởng dịch covid-19

Để bù đắp hụt thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 1.421 tỷ đồng (trong đó: tiền sử dụng đất hụt 685 tỷ; thu xổ số kiến thiết hụt 80 tỷ; số hụt thu ngân sách địa phương còn lại 656 tỷ đồng) và dự kiến phương án đảm bảo nguồn chi đầu tư công theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trong bối cảnh tác động của dịch bệnh Covid-19, UBND tỉnh dự kiến xây dựng phương án xử lý như sau:

1.1. Về số hụt thu tiền sử dụng đất 685 tỷ đồng (trong đó: 40% cấp tỉnh 274 tỷ đồng; 60% cấp huyện 411 tỷ đồng)

a) Đối với hụt thu cấp tỉnh: bù đắp bằng nguồn tăng tiền sử dụng đất qua các năm để không giảm danh mục đầu tư công từ nguồn thu sử dụng đất năm 2021 do tỉnh quản lý (số tăng thu tiền sử dụng đất 502 tỷ đồng, sau khi bù đắp

hụt thu thì số còn lại chuyển qua Quỹ Phát triển đất của tỉnh để tạo nguồn chi cho công tác bồi hoàn, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch).

b) Đối với số hụt thu ngân sách cấp huyện: giải ngân cho các danh mục, công trình dự án được giao kế hoạch vốn đầu năm theo tiến độ thu tiền sử dụng đất; sử dụng nguồn khác để bù đắp; cắt giảm danh mục, công trình dự án được giao kế hoạch vốn đầu năm theo số hụt thu tương ứng.

1.2. Đối với số hụt thu xổ số kiến thiết 80 tỷ đồng

Bù đắp bằng nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 đã được chuyển nguồn sang năm 2021.

1.3. Đối với phần hụt thu còn lại 656 tỷ đồng.

Sẽ giảm trừ trong dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2021 là 230 tỷ đồng, sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang 176 tỷ đồng và sử dụng nguồn thu nộp giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước là 250 tỷ đồng để bù đắp hụt nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung.

Ủy ban nhân dân tỉnh đang tiếp tục chỉ đạo triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, phấn đấu thu đạt mức cao nhất dự toán thu NSNN năm 2021.

2. Cho phép sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, trong đó, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế, phần còn lại các địa phương ưu tiên bố trí thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu, nông thôn mới và các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

3. Về trích số tăng thu tiền sử dụng đất bổ sung vào Quỹ Phát triển đất

Trong những năm trước đây, hàng năm ngân sách tỉnh đã trích từ nguồn thu tiền sử dụng đất để bổ sung vào Quỹ Phát triển đất của tỉnh nhằm thực hiện công tác phát triển quỹ đất trên địa bàn tỉnh. Tổng số tiền ngân sách tỉnh đã chuyển vào Quỹ Phát triển đất từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất của năm 2016 trở về trước là 516,394 tỷ đồng, đến nay Quỹ Phát triển đất đã chi thanh toán và tạm ứng cho các dự án theo chủ trương của tỉnh là 492,542 tỷ đồng, số dư Quỹ Phát triển đất đến hiện tại là 23,852 tỷ đồng.

Nhằm tiếp tục triển khai tốt công tác phát triển quỹ đất, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ngày 08/7/2021, UBND tỉnh đã quyết định tiếp tục trích số tăng thu tiền sử dụng đất của năm 2017 đến năm 2020 (4 năm) để bổ sung vào Quỹ Phát triển đất tỉnh (được UBND tỉnh ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang quản lý, điều hành), với số tiền là 249,926 tỷ đồng. UBND tỉnh xin báo cáo HĐND tỉnh chấp thuận việc sử dụng nguồn kinh phí này.

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2021

Tình hình dịch bệnh từ nay đến hết năm vẫn còn diễn biến hết sức phức tạp. Với quyết tâm phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, bên cạnh việc tiếp tục tập trung thực hiện tốt các giải pháp đã đề ra theo các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và kế hoạch của UBND tỉnh, trong những tháng cuối năm cần chú trọng thực hiện các giải pháp sau:

1. Tập trung triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tiếp tục rà soát, trình cấp có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn, tổ chức triển khai có hiệu quả các giải pháp về kinh tế và tài chính để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, ứng phó với đại dịch Covid-19, khôi phục sản xuất, kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội.

2. Chủ động cân đối, đảm bảo tập trung nguồn lực ngân sách địa phương, huy động các nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của cộng đồng doanh nghiệp, người dân để chi cho công phòng chống Covid-19 và các nhiệm vụ cấp bách khác.

Tăng cường nguồn lực tài chính để ứng phó kịp thời các tình huống đột xuất, cấp bách, thiên tai, dịch bệnh, phòng chống biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

3. Thực hiện tốt công tác quản lý thu, đẩy mạnh và mở rộng triển khai hóa đơn điện tử, chống chuyển giá, trốn lậu thuế; đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa trong công tác quản lý thuế, hải quan, Kho bạc Nhà nước.

4. Tổ chức điều hành chi ngân sách địa phương chặt chẽ. Kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc mua sắm công, nhất là vật tư, trang thiết bị y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid-19.

Tập trung đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhất là vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, bảo đảm đúng tiến độ, gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả giải ngân vốn đầu tư công; kịp thời điều chuyển vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công để sử dụng vốn có hiệu quả, cắt giảm các dự án không có khả năng giải ngân để điều chuyển cho các dự án có nhu cầu và khả năng giải ngân cao; khắc phục tình trạng chuyển nguồn lớn, hoàn trả lại vốn đầu tư công và sử dụng vốn đầu tư kém hiệu quả.

Tiếp tục rà soát, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai.

5. Quản lý, kiểm soát chặt chẽ nợ công, cơ cấu nợ công theo hướng bền vững; kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Tóm lại, trong điều kiện rất khó khăn do dịch bệnh, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành và địa phương, nhiệm vụ NSNN năm 2021 vẫn đạt được những kết quả tích cực. Cân đối thu, chi ngân sách địa phương cơ bản được bảo đảm, đáp ứng yêu cầu chi phòng, chống dịch và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác; đồng thời, thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, giãn, miễn, giảm các khoản thuế, phí, lệ phí, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp ứng phó với dịch bệnh. Công tác quản lý thu NSNN, chi ngân sách địa phương và hiệu quả sử dụng ngân quỹ nhà nước có bước tiến bộ.

Phần II

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 2022

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2021 - 2025. Dự báo tình hình trong nước có những cơ hội, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức dự báo nhiều hơn. Dịch Covid-19 còn có thể kéo dài, nguy cơ xuất hiện biến thể mới, phức tạp, nguy hiểm hơn; vắc-xin và thuốc điều trị có thể tiếp tục khan hiếm. Với tỉnh ta, kinh nghiệm, năng lực, khả năng ứng phó dịch bệnh tiếp tục được nâng lên nhưng sức chống chịu và nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân giảm sút. Việc hoàn thành bao phủ vắc-xin, kiểm soát được hiệu quả dịch bệnh là điều kiện quan trọng để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NSNN

Năm 2022, là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025 và các mục tiêu chiến lược tài chính đến năm 2025. Với dự báo tình hình kinh tế của tỉnh, cùng các yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xác định mục tiêu NSNN năm 2022 là: *“Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước để phòng, chống, kiểm soát dịch Covid-19, tận dụng tốt các cơ hội thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội; tiếp tục cơ cấu lại NSNN; đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa gắn liền với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách, triệt để tiết kiệm chi NSNN”*.

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2021 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, đồng thời, căn cứ vào dự toán ngân sách được Trung ương giao, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

II. VỀ THU NGÂN SÁCH NĂM 2022

Dự toán tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2022 xây dựng là 11.048 tỷ đồng, tăng 4,2% so với dự toán Trung ương giao năm 2022, bằng 95,6% so với dự toán năm 2021 (giảm 512 tỷ đồng) và tăng 9,3% so ước thực hiện năm 2021. Cụ thể như sau:

1. Thu nội địa

Dự toán thu năm 2022 là 10.998 tỷ đồng, tăng 4,3% so dự toán Trung ương giao và tăng 9,5% so ước thực hiện năm 2021. Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết là 8.098 tỷ đồng (trong đó đã bao gồm số ghi thu tiền thuê đất là 200 tỷ để bố trí ghi chi lại đầu tư bồi thường giải phóng mặt bằng), bằng dự toán Trung ương giao, bằng 95,3% so với dự toán năm 2021 và tăng 2,5% so ước thực hiện năm 2021. Trong đó số thu một số khu vực, sắc thuế lớn như sau:

- Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương: 490 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, tăng 2,1% so ước thực hiện năm 2021 và tăng 5,4% so với dự toán năm 2021.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 3.693 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao và tăng 6% so ước thực hiện năm 2021, tăng 2,6% so dự toán năm 2021.

- Thu lệ phí trước bạ: 380 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, tăng 18,4% so ước thực hiện năm 2021 và tăng 2,7% so dự toán năm 2021.

- Thuế thu nhập cá nhân: 1.050 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, tăng 11,2% so ước thực hiện 2021 và tăng 25% so dự toán năm 2021.

- Thu tiền sử dụng đất: 1.300 tỷ đồng, tăng 30% so dự toán Trung ương giao, tăng gấp 2,11 lần so ước thực hiện 2021 và bằng dự toán năm 2021.

- Thu tiền cho thuê đất: 1.109 tỷ đồng, tăng 10,9% so dự toán Trung ương giao, tăng 18% so ước thực hiện thu năm 2021 và bằng 77,3% so dự toán năm 2021.

- Thu khác ngân sách: 390 tỷ đồng, bằng 78,2% so dự toán Trung ương giao, bằng 64,7% so ước thực hiện thu năm 2021 và tăng 39,3% so dự toán năm 2021.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 1.600 tỷ đồng, tăng 10,3% so dự toán Trung ương giao, tăng 4,6% so ước thực hiện thu năm 2021 và bằng 99,4% so dự toán năm 2021.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: dự toán thu 50 tỷ đồng, bằng chỉ tiêu Trung ương giao, bằng 83,3% so ước thực hiện năm 2021 và bằng 33,3% so dự toán năm 2021.

III. VỀ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Về nguyên tắc, định hướng bố trí dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

Thứ nhất, bố trí chi trả nợ đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ các khoản vay.

Thứ hai, bố trí chi thường xuyên theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, đảm bảo các khoản chi con người nhưng yêu cầu triệt để tiết kiệm gắn với tinh gọn bộ máy, nâng cao tự chủ đơn vị sự nghiệp công phù hợp với tình hình thực tế và đặc thù từng lĩnh vực, cắt giảm các khoản chi chưa cấp bách để tập trung tối đa nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Hạn chế tối đa các khoản chi thường xuyên chưa cấp thiết; các khoản chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ đặc thù bố trí mức chi tối thiểu và khả năng cân đối ngân sách.

Thứ ba, bố trí ưu tiên cho các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh cần thiết, chi an sinh xã hội.

Thứ tư, bố trí hợp lý dự phòng ngân sách các cấp theo quy định để bảo đảm xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh.

Với dự toán thu và nguyên tắc nêu trên, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 là 15.363,341 tỷ đồng, tăng 3% so với dự toán Trung ương giao và bằng 99,4% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2021. Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển

Dự toán chi 5.124,419 tỷ đồng, tăng 9,6% so dự toán Trung ương giao, bằng 98,6% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2021 và chiếm tỷ trọng 33,4% trong tổng chi ngân sách địa phương, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 3.930,690 tỷ đồng, giảm 47,7 tỷ đồng (-1,2%) so dự toán năm 2021, trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 1.019,59 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2021, trong đó: bố trí từ nguồn vốn vay lại của Chính phủ là 13,3 tỷ đồng; chi trả nợ lãi tiền vay lại 5 tỷ đồng; chi bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất 200 tỷ đồng (thực hiện theo hình thức ghi thu ghi chi dự án Cáp treo và quần thể vui chơi, giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc).

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.300 tỷ đồng, tăng 300 tỷ đồng so dự toán Trung ương giao, bao gồm cả 30% trích Quỹ Phát triển đất (hoặc bố trí danh mục vốn đầu tư phát triển) và 10% thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.600 tỷ đồng, tăng 150 tỷ đồng so dự toán Trung ương giao. Trong đó, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông).

- Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 11,1 tỷ đồng (vay lại nguồn vốn vay của Chính phủ).

b) Vốn chi đầu tư từ nguồn Trung ương đầu tư có mục tiêu: 1.193,729 tỷ đồng, bằng 97,8% so dự toán năm 2021.

2. Chi thường xuyên

Dự toán chi thường xuyên năm 2022 của sở, ban, ngành tỉnh và ngân sách cấp huyện, cấp xã theo định mức phân bổ mới có mức tăng hợp lý so với dự toán năm 2021 đã được UBND tỉnh giao. Dự toán chi thường xuyên cấp huyện, xã chỉ xác định tổng chi, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục – đào tạo theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, các địa phương căn cứ vào tổng mức chi này xây dựng định mức phân bổ chi cho phù hợp với thực tế của đơn vị, địa phương mình. Đẩy nhanh tiến độ triển khai tự chủ của các cơ sở sự nghiệp công lập, từng bước tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ, để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2022, UBND tỉnh xây dựng và phân bổ dự toán chi thường xuyên dựa trên cơ sở định mức phân bổ dự trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 đến các năm tiếp theo và các nhiệm vụ chi ngân sách được xác định trên số thu được hưởng theo phân cấp và số bổ sung từ ngân sách Trung ương. Trong phương án phân bổ dự toán chi năm 2022 được xây dựng chi con người tính theo mặt bằng lương cơ sở là 1.490.000 đồng, bố trí chi công việc phù hợp trong điều kiện thu ngân sách và điều kiện thực tế đảm bảo theo quy định. Việc phân bổ kết hợp cơ cấu lại các khoản chi thường xuyên trong dự toán năm 2022, nhưng cũng mới đáp ứng được yêu cầu tối thiểu cho tăng chi quốc phòng, an ninh, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp bảo vệ môi trường, chi hoạt động quản lý hành chính cấp tỉnh, huyện và xã.

Trên cơ sở, nguyên tắc nêu trên, dự kiến phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 như sau:

Dự toán chi là 9.885,785 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương, tăng 4,9% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2021, chiếm tỷ trọng 66,3% trong tổng chi ngân sách địa phương. Bao gồm: ngân sách tỉnh 3.372,001 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 34,1% so tổng chi thường xuyên; ngân sách cấp huyện và xã là 6.513,784 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 65,9% so tổng chi thường xuyên. Cụ thể theo từng lĩnh vực như sau:

a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.757,094 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, tăng 0,5% so dự toán năm 2021, chiếm 38% tổng chi thường xuyên. Định mức phân bổ dự toán chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo theo cơ cấu: tiền lương và các khoản chi cho con người là 81%, công việc là 19%, định mức nêu trên đảm bảo chi cho hoạt động thường xuyên, nghiệp vụ, tập huấn cho giáo

viên thực hiện chương trình thay sách giáo khoa mới, mua sắm dụng cụ dạy học, sửa chữa thường xuyên, ... và khen thưởng.

Thực hiện hiệu quả, nhất quán chủ trương giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước; đáp ứng yêu cầu đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao thích ứng với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế; đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nghề nghiệp. Chú trọng giáo dục mầm non, tiểu học trong điều kiện mới; phát triển hài hoà giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền, ưu tiên các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo và các đối tượng chính sách, ...

b) Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ: 55,860 tỷ đồng, tăng 56,7% dự toán Trung ương giao, bằng dự toán năm 2021. Đảm bảo kinh phí thực hiện các đề tài và sự nghiệp khoa học, chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin và kinh phí chương trình ISO,... Ưu tiên các chương trình, nhiệm vụ sẽ kết thúc năm 2022, các chương trình, nhiệm vụ chuyển tiếp, các nhiệm vụ thực sự thiết yếu;...

c) Chi quốc phòng, an ninh: 293,908 tỷ đồng, tăng 11,4% so dự toán năm 2021. Trong đó:

- Chi quốc phòng: bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ trọng yếu, nâng cao sức mạnh tổng hợp và trình độ sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; nâng cao khả năng tác chiến bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới; tăng cường công tác huấn luyện và diễn tập thường xuyên liên tục; xây dựng lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp; chỉ công tác tuyển quân, quy tập hài cốt liệt sĩ; Đề án Phòng không; hoạt động đấu tranh diễn biến hòa bình; hoạt động các chốt dân quân tự vệ;...

- Chi an ninh: bố trí kinh phí bảo đảm các khoản chi thực hiện đề án, kế hoạch bảo đảm an ninh trật tự, đề án công an xã, kinh phí đối ngoại, thực hiện nhiệm vụ an ninh, giữ gìn an ninh trật tự xã hội, thực hiện đề án điện tử hóa tàng thư căn cước,...

d) Chi sự nghiệp y tế: 1.132,887 tỷ đồng, tăng 7,8% so dự toán năm 2021, chủ yếu do tăng chi khối phòng bệnh, dân số kế hoạch hóa gia đình và y tế tuyến xã.



Đối với việc phân bổ kinh phí chi sự nghiệp y tế, tiếp tục thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ, thực hiện lộ trình chi phí khám, chữa bệnh đã tính đủ trong giá dịch vụ y tế, ngân sách chi hỗ trợ do nguồn thu không đảm bảo chi. Giảm dần số ngân sách hỗ trợ cho công tác khám chữa bệnh, số kinh phí giảm để tăng chi y tế dự phòng, quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo và bổ sung kinh phí hỗ trợ mua bảo hiểm y tế các đối tượng theo quy định.

Đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo mới thoát nghèo, người sinh sống tại xã đảo, huyện đảo. Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên, cá nhân thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.

đ) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: dự toán chi là 270,750 tỷ đồng, tăng 3,4% so dự toán năm 2021, trong đó tập trung ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện cải thiện điều kiện vệ sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thu gom xử lý chất thải, nước thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường; chương trình ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và các nhiệm vụ chương trình, dự án về bảo vệ môi trường,...

e) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình và thể dục thể thao: dự toán chi là 171,688 tỷ đồng, tăng 27,8% so dự toán năm 2021. Dự toán chi phân bổ kinh phí để thực hiện đề án phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở, các chương trình tổ chức các ngày lễ lớn, các đề án, kế hoạch được duyệt và các hoạt động của ngành, các hoạt động thể thao, bóng đá phong trào, phong trào thể dục thể thao cho mọi người, chi hoạt động sự nghiệp của ngành,...

g) Chi đảm bảo xã hội: 463,855 tỷ đồng, tăng 27,8% so dự toán năm 2021. Trong đó hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội 330 tỷ đồng. Bố trí đảm bảo chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; chi công tác tìm kiếm quy tập hài cốt liệt sỹ; các chương trình hoạt động thường xuyên của ngành lao động,...

h) Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể: dự toán chi là 1.648,181 tỷ đồng, bằng 97,7% so dự toán năm 2021.

Dự toán chi phân bổ theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022, theo đó, đối với sở, ban ngành cấp tỉnh định mức phân bổ chi khác tính theo biên chế được giao; đối với cấp huyện phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 75%, các khoản chi hành chính

(không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) 25%. Đồng thời có xem xét đến nhu cầu, tính chất hoạt động của từng đơn vị để bố trí thêm kinh phí hoạt động chuyên môn nghiệp vụ đặc thù, bố trí kinh phí xử phạt vi phạm hành chính. Đối với các nhiệm vụ khác ngoài định mức chi thường xuyên, bố trí trên tinh thần triệt để tiết kiệm, hạn chế tối đa các khoản chi mua sắm trang thiết bị, tổ chức hội nghị hội thảo; không bố trí kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm thành lập các ngành;...

i) Chi sự nghiệp kinh tế: 1.917,737 tỷ đồng, tăng 12% so dự toán năm 2021. Tập trung ưu tiên kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ địa phương sản xuất lúa; nâng cấp đô thị; hoạt động kiểm ngư; đảm bảo vốn đối ứng các dự án, chương trình giống; chương trình khuyến nông, lâm, ngư; kinh phí bảo trì hệ thống đường bộ; thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn địa phương; xúc tiến thương mại, chi cho công tác quy hoạch, kiến thiết thị chính, đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia,... Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án sự nghiệp kinh tế được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

3. Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 1,040 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao.

4. Dự phòng ngân sách: 288,983 tỷ đồng, tăng 6% dự toán Trung ương giao và tăng 6,8% so dự toán năm 2021, trong đó dự phòng ngân sách tỉnh 158,707 tỷ đồng và dự phòng ngân sách cấp huyện, xã 130,276 tỷ đồng.

5. Chi sự nghiệp các mục tiêu, nhiệm vụ của Trung ương giao: 79,517 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bao gồm: vốn ngoài nước 3,2 tỷ; vốn trong nước 76,317 tỷ (trong đó: bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông 27,5 tỷ; kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương 46,587 tỷ; kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam – Campuchia 2,23 tỷ).

III. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

1. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: 15.352,241 tỷ đồng, gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 10.714,510 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.637,731 tỷ đồng, trong đó:
- + Thu bổ sung cân đối: 3.364,485 tỷ đồng;

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 1.273,246 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 15.363,341 tỷ đồng.

3. Bội chi ngân sách địa phương: 11,1 tỷ đồng, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để bù đắp.

Mức cân đối chi ngân sách địa phương như trên là tích cực trong điều kiện thu còn khó khăn. Tuy nhiên, mức bố trí dự toán so với nhu cầu là chưa đáp ứng, đòi hỏi từng cơ quan, ban, ngành tỉnh, địa phương phải chia sẻ trách nhiệm và triệt để tiết kiệm ngay từ khâu lập dự toán cũng như trong tổ chức thực hiện.

IV. BỐ TRÍ CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng số nợ gốc của ngân sách địa phương phải trả năm 2022 là 13,3 tỷ đồng, được bố trí từ nguồn vay lại của Chính phủ (kèm theo các phụ lục).

V. MỘT SỐ BIỆN PHÁP CHỦ YẾU TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÀI CHÍNH, NGÂN SÁCH NĂM 2022

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2022, cần quán triệt sâu sắc các định hướng, chủ trương lớn theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025, các mục tiêu chiến lược tài chính đến năm 2025 và tiếp tục tổ chức triển khai có hiệu quả các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung tổ chức thực hiện các giải pháp chủ yếu đối với ngân sách địa phương như sau:

1. Phấn đấu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất, động viên hợp lý nguồn lực phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện hiệu quả Luật Quản lý thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN, quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử và nền kinh tế số. Tiếp tục triển khai thực mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế.

Quản lý chặt chẽ công tác kê khai, nộp thuế, đôn đốc doanh nghiệp nộp đúng, đủ, kịp thời các khoản thu vào NSNN. Theo dõi sát sao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi chây ì nợ thuế, buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, lợi dụng chính sách hoàn thuế.

2. Nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách địa phương; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, bảo đảm tính bền vững, an ninh, an toàn tài chính địa phương. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách địa phương theo hướng bền vững, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng. Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm trang thiết bị đắt tiền. Ưu tiên dành nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm các nhiệm vụ về an ninh - quốc phòng, các dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, tập trung vào các nút thắt, các ưu tiên chiến lược. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, tránh thất thoát, lãng phí, phát huy vai trò đầu tư công làm vốn môi để thu hút các nguồn lực xã hội.

Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí.

3. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, giá dịch vụ công. Theo đó, tiếp tục triển khai quyết liệt lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước, đồng thời với việc giao quyền tự chủ về tổ chức, biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ. Tăng cường cơ chế giao dự toán kinh phí cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ. Có lộ trình đẩy mạnh cơ chế đấu thầu, đặt hàng phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công và khả năng cân đối NSNN. Tiếp tục thực hiện cổ phần hóa đối với các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện.

4. Thực hiện hiệu quả các biện pháp điều hành, quản lý, bình ổn giá cả thị trường khi có những biến động phức tạp, thiên tai, dịch bệnh. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giá, kết hợp với thuế để ngăn chặn và kiên quyết xử lý các hành vi tăng giá bất hợp lý, nhất là đối với các nguyên vật liệu quan trọng và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu; kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, đầu cơ thao túng thị trường.

5. Chú trọng cải cách hành chính, xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, cạnh tranh, minh bạch, đặc biệt là trong lĩnh vực thuế, hải quan, kho bạc nhà nước. Tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh

ng nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, phục hồi mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh ngay sau khi dịch bệnh được kiểm soát. Tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng nền hành chính hiện đại, phát triển Chính phủ điện tử, tăng tính công khai, minh bạch, giảm tối đa chi phí cho người dân và doanh nghiệp.

6. Trường hợp thu ngân sách địa phương dự kiến giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, các địa phương phải chủ động sử dụng các nguồn lực theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và nguồn cải cách tiền lương còn dư để xử lý cân đối ngân sách địa phương; trường hợp sau khi sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp không bảo đảm bù đắp số giảm thu, phải thực hiện sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán năm 2022 sang năm sau.

Trên đây là báo cáo tình hình ước thực hiện nhiệm vụ ngân sách Nhà nước năm 2021 và dự toán năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán NN Việt Nam;
- Kiểm toán NN KV V;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknghuyen (02b).



Nguyễn Đức Chín



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Năm 2021			Dự toán năm 2022
		Dự toán Trung ương giao	Dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Ước thực hiện năm 2021	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	11.224.700	11.560.000	10.105.000	11.048.000
1	Thu nội địa	11.074.700	11.410.000	10.045.000	10.998.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	150.000	150.000	60.000	50.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.077.470	15.412.770	14.394.651	15.352.241
I	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	10.435.710	10.771.010	9.619.513	10.714.510
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.641.760	4.641.760	4.775.138	4.637.731
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.088.049	3.088.049	3.088.049	3.364.485
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.553.711	1.553.711	1.687.089	1.273.246
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.126.270	15.461.570	13.968.533	15.363.341
I	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.572.559	13.907.859	12.281.444	14.090.095
1	Chi đầu tư phát triển	3.978.390	3.978.390	2.979.130	3.930.690
2	Chi thường xuyên	9.263.259	9.421.539	9.025.099	9.869.382
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040	1.040	1.040	1.040
4	Dự phòng ngân sách	270.475	270.475	270.475	288.983
5	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.700	5.700	5.700	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	53.695	230.715		
II	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.553.711	1.553.711	1.687.089	1.273.246
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	1.220.549	1.220.549	1.220.549	1.193.729
2	Chi thực hiện các chương trình sự nghiệp có mục tiêu	333.162	333.162	466.540	79.517
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	(48.800)	(48.800)	426.118	(11.100)
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		74.500		24.400
G	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		25.700		13.300



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021		Ước thực hiện cả năm 2021	Dự toán năm 2022				So sánh		
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao		Số Trung ương dự kiến giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm		Ước thực hiện 2021 so dự toán HĐND 2021	Dự toán năm 2022 so DT HĐND 2021	
							Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã		Tương đối (%)	Tuyệt đối
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=5/4	11=7/4	12=7-4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.126.270	15.461.570	14.090.265	14.913.341	15.363.341	7.939.281	7.424.060	9315,1%	99,4%	(98.229)
	<i>Trong đó: - Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>5.198.939</i>	<i>5.198.939</i>	<i>4.321.411</i>	<i>4.674.419</i>	<i>5.124.419</i>	<i>4.344.419</i>	<i>780.000</i>	<i>83,1%</i>	<i>98,6%</i>	<i>(74.520)</i>
	<i>- Vốn sự nghiệp</i>	<i>9.596.421</i>	<i>9.754.701</i>	<i>9.491.639</i>	<i>9.965.302</i>	<i>9.948.899</i>	<i>3.435.115</i>	<i>6.513.784</i>	<i>97,3%</i>	<i>102,0%</i>	<i>194.198</i>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.572.559	13.907.859	12.594.876	13.640.095	14.090.095	6.666.035	7.424.060	90,6%	101,3%	182.236
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.978.390	3.978.390	3.292.562	3.480.690	3.930.690	3.150.690	780.000	82,8%	98,8%	(47.700)
1	Vốn trong nước	1.019.590	1.019.590	624.978	1.019.590	1.019.590	1.019.590	-	61,3%	100,0%	-
	<i>Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn vay lại để trả nợ gốc</i>	<i>25.700</i>	<i>25.700</i>		<i>13.300</i>	<i>18.300</i>	<i>18.300</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>71,2%</i>	<i>(7.400)</i>
	<i>- Chi bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất</i>	<i>390.000</i>	<i>390.000</i>		<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>	<i>51,3%</i>	<i>(190.000)</i>
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.300.000	1.300.000	1.041.303	1.000.000	1.300.000	520.000	780.000	80,1%	100,0%	-
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.610.000	1.610.000	1.578.951	1.450.000	1.600.000	1.600.000	-	98,1%	99,4%	(10.000)
4	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	48.800	48.800	47.330	11.100	11.100	11.100	-	97,0%	22,7%	(37.700)
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	9.263.259	9.421.539	9.025.099	9.885.785	9.869.382	3.355.598	6.513.785	95,8%	104,8%	447.843
	Trong đó:										
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.594.787	3.716.905	3.665.878	3.737.095	3.757.095	872.321	2.884.773	98,6%	101,1%	40.190
2	Chi sự nghiệp y tế		1.050.468	1.050.468	1.041.466	1.132.887	686.275	446.612	100,0%	107,8%	82.420
3	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể		1.687.180	1.687.180	1.256.691	1.648.181	393.270	1.254.911	100,0%	97,7%	(38.999)
4	Chi khoa học và công nghệ	34.538	45.860	34.718	35.652	55.860	55.860	-	75,7%	121,8%	10.000
5	Chi sự nghiệp môi trường		261.972	221.259	91.226	270.750	13.811	256.939	84,5%	103,4%	8.778
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.700	5.700	5.700		-	-	-	100,0%	0,0%	(5.700)
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	-	100,0%	100,0%	-

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021		Ước thực hiện cả năm 2021	Dự toán năm 2022				So sánh		
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao		Số Trung ương dự kiến giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm		Ước thực hiện 2021 so dự toán HĐND 2021	Dự toán năm 2022 so DT HĐND 2021	
							Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã		Tương đối (%)	Tuyệt đối
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=5/4	11=7/4	12=7-4
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	270.475	270.475	270.475	272.580	288.983	158.707	130.276	100,0%	106,8%	18.508
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	53.695	230.715	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%	(230.715)
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.553.711	1.553.711	1.495.389	1.273.246	1.273.246	1.273.246	-	96,2%	81,9%	(280.465)
I	VỐN ĐẦU TƯ	1.220.549	1.220.549	1.028.849	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	84,3%	97,8%	(26.820)
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	215.289	215.289	212.089	99.011	99.011	99.011	-	98,5%	46,0%	(116.278)
2	Đầu tư dự án từ nguồn vốn trong nước	1.005.260	1.005.260	816.760	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	81,2%	108,9%	89.458
II	VỐN SỰ NGHIỆP	333.162	333.162	466.540	79.517	79.517	79.517	-	140,0%	23,9%	(253.645)
1	Vốn ngoài nước	3.740	3.740	3.740	3.200	3.200	3.200	-	100,0%	85,6%	(540)
2	Vốn trong nước	329.422	329.422	462.800	76.317	76.317	76.317	-	140,5%	23,2%	(253.105)
B	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					-					
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC SỬ DỤNG	15.077.470	15.412.770	14.393.409	14.902.241	15.352.241	13.100.244	7.424.060			
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	10.435.710	10.771.010	9.618.271	10.264.510	10.714.510	8.462.513	2.251.997			
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.641.760	4.641.760	4.775.138	4.637.731	4.637.731	4.637.731	5.172.063			
2.1	Thu bổ sung cân đối	3.088.049	3.088.049	3.088.049	3.364.485	3.364.485	3.364.485	4.413.354			
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.553.711	1.553.711	1.687.089	1.273.246	1.273.246	1.273.246	758.709			
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.126.270	15.461.570	14.090.265	14.913.341	15.363.341	7.939.281	7.424.060			
III	BỘI THU (BỘI CHI) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	(48.800)	(48.800)	303.144	(11.100)	(11.100)					
*	CHI TRẢ NỢ GÓC	25.700	25.700	27.099	13.300	13.300	13.300				
	Trong đó			-							
-	Từ nguồn vay lại của Chính phủ (Vay để trả nợ gốc)	25.700	25.700	27.099	13.300	13.300	13.300				
-	Từ nguồn bội thu ngân sách địa phương			-							



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021		Ước thực hiện cả năm 2021	Dự toán năm 2022				Ước thực hiện 2021 so dự toán HĐND 2021	So sánh	
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao		Số Trung ương dự kiến giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm			Dự toán năm 2022 so DT HĐND 2021	Tuyệt đối
							Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã			
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=5/4	11=7/4	12=7-4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.126.270	15.461.570	14.090.265	14.913.341	15.363.341	7.939.281	7.424.060	9315,1%	99,4%	(98.229)
	<i>Trong đó: - Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>5.198.939</i>	<i>5.198.939</i>	<i>4.321.411</i>	<i>4.674.419</i>	<i>5.124.419</i>	<i>4.344.419</i>	<i>780.000</i>	<i>83,1%</i>	<i>98,6%</i>	<i>(74.520)</i>
	<i>- Vốn sự nghiệp</i>	<i>9.596.421</i>	<i>9.754.701</i>	<i>9.491.639</i>	<i>9.965.302</i>	<i>9.965.302</i>	<i>3.451.518</i>	<i>6.513.784</i>	<i>97,3%</i>	<i>102,2%</i>	<i>210.601</i>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.572.559	13.907.859	12.594.876	13.640.095	14.090.095	6.666.035	7.424.060	90,6%	101,3%	182.236
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.978.390	3.978.390	3.292.562	3.480.690	3.930.690	3.150.690	780.000	82,8%	98,8%	(47.700)
1	Vốn trong nước	1.019.590	1.019.590	624.978	1.019.590	1.019.590	1.019.590	-	61,3%	100,0%	-
	<i>Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn vay lại để trả nợ gốc</i>	<i>25.700</i>	<i>25.700</i>		<i>13.300</i>	<i>18.300</i>	<i>18.300</i>	-	0,0%	71,2%	<i>(7.400)</i>
	<i>- Chi bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất</i>	<i>390.000</i>	<i>390.000</i>		<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	-	0,0%	51,3%	<i>(190.000)</i>
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.300.000	1.300.000	1.041.303	1.000.000	1.300.000	520.000	780.000	80,1%	100,0%	-
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.610.000	1.610.000	1.578.951	1.450.000	1.600.000	1.600.000	-	98,1%	99,4%	(10.000)
4	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	48.800	48.800	47.330	11.100	11.100	11.100	-	97,0%	22,7%	(37.700)
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	9.263.259	9.421.539	9.025.099	9.885.785	9.885.785	3.372.001	6.513.784	95,8%	104,9%	464.246
	Trong đó:										
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.594.787	3.716.905	3.665.878	3.737.095	3.757.094	872.321	2.884.773	98,6%	101,1%	40.189
2	Chi sự nghiệp y tế		1.050.468	1.050.468	1.041.466	1.132.887	686.275	446.612	100,0%	107,8%	82.420
3	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể		1.687.180	1.687.180	1.256.691	1.642.623	387.714	1.254.909	100,0%	97,4%	(44.557)
4	Chi khoa học và công nghệ	34.538	45.860	34.718	35.652	55.860	55.860	-	75,7%	121,8%	10.000
5	Chi sự nghiệp môi trường		261.972	221.259	91.226	270.750	13.811	256.939	84,5%	103,4%	8.778
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.700	5.700	5.700		-	-	-	100,0%	0,0%	(5.700)
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	-	100,0%	100,0%	-

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2021		Ước thực hiện cả năm 2021	Dự toán năm 2022				So sánh		
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao		Số Trung ương dự kiến giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm		Ước thực hiện 2021 so dự toán HĐND 2021	Dự toán năm 2022 so DT HĐND 2021	
							Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã		Tương đối (%)	Tuyệt đối
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=5/4	11=7/4	12=7-4
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	270.475	270.475	270.475	272.580	272.580	142.304	130.276	100,0%	100,8%	2.105
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	53.695	230.715	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%	(230.715)
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.553.711	1.553.711	1.495.389	1.273.246	1.273.246	1.273.246	-	96,2%	81,9%	(280.465)
I	VỐN ĐẦU TƯ	1.220.549	1.220.549	1.028.849	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	84,3%	97,8%	(26.820)
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	215.289	215.289	212.089	99.011	99.011	99.011	-	98,5%	46,0%	(116.278)
2	Đầu tư dự án từ nguồn vốn trong nước	1.005.260	1.005.260	816.760	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	81,2%	108,9%	89.458
II	VỐN SỰ NGHIỆP	333.162	333.162	466.540	79.517	79.517	79.517	-	140,0%	23,9%	(253.645)
1	Vốn ngoài nước	3.740	3.740	3.740	3.200	3.200	3.200	-	100,0%	85,6%	(540)
2	Vốn trong nước	329.422	329.422	462.800	76.317	76.317	76.317	-	140,5%	23,2%	(253.105)
B	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					-					
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC SỬ DỤNG	15.077.470	15.412.770	14.393.409	14.902.241	15.352.241	13.100.244	7.424.060			
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	10.435.710	10.771.010	9.618.271	10.264.510	10.714.510	8.462.513	2.251.997			
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.641.760	4.641.760	4.775.138	4.637.731	4.637.731	4.637.731	5.172.063			
2.1	Thu bổ sung cân đối	3.088.049	3.088.049	3.088.049	3.364.485	3.364.485	3.364.485	4.413.354			
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.553.711	1.553.711	1.687.089	1.273.246	1.273.246	1.273.246	758.709			
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.126.270	15.461.570	14.090.265	14.913.341	15.363.341	7.939.281	7.424.060			
III	BỘI THU (BỘI CHI) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	(48.800)	(48.800)	303.144	(11.100)	(11.100)					
*	CHI TRẢ NỢ GỐC	25.700	25.700	27.099	13.300	13.300	13.300				
	Trong đó			-							
-	Từ nguồn vay lại của Chính phủ (Vay để trả nợ gốc)	25.700	25.700	27.099	13.300	13.300	13.300				
-	Từ nguồn bội thu ngân sách địa phương			-							



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 423/BC-UBND ngày 24 / 11 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.352.241
	Trong đó: thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	10.714.510
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.363.341
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.100
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	3.214.353
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	TỔNG DƯ NỢ ĐẦU NĂM 2022	131.406
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4,1%
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	131.140
2	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	266
II	TRẢ NỢ GỐC VAY TRONG NĂM 2022	13.300
1	Theo nguồn vốn vay	13.300
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.128
-	Vay trong nước	172
2	Theo nguồn trả nợ	13.300
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.300
-	Bội thu ngân sách địa phương	-
III	TỔNG MỨC VAY TRONG NĂM 2022	24.400
1	Theo mục đích vay	24.400
-	Vay để bù đắp bội chi	11.100
-	Vay để trả nợ gốc	13.300
2	Theo nguồn vay	24.400
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	24.400
-	Vốn trong nước khác	
IV	TỔNG DƯ NỢ CUỐI NĂM 2022	142.506
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4,4%
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	142.412
2	Vốn Ngân hàng Phát triển Việt Nam	94
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	5.000



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục V
CÁC ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 24 / 11 /2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	NGUỒN THU NGÂN SÁCH TỈNH	13.100.244
1	Thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	8.462.513
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.637.731
	- Bổ sung cân đối	3.364.485
	- Bổ sung có mục tiêu	1.273.246
II	CHI NGÂN SÁCH TỈNH	13.111.344
1	Các khoản chi cân đối theo nhiệm vụ phân cấp	7.939.281
2	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	5.172.063
	- Bổ sung cân đối	4.413.354
	- Bổ sung có mục tiêu	758.709
III	BỘI THU/BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	(11.100)
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ	
I	NGUỒN THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ	7.424.060
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.251.997
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	5.172.063
	- Bổ sung cân đối	4.413.354
	- Bổ sung có mục tiêu	758.709
II	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ	7.424.060
	Chi cân đối ngân sách theo phân cấp	7.424.060
		-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VI
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 24 / 11 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2022	
		Tổng số	Thu nội địa
A	B	1	2
TỔNG SỐ		4.667.550	4.667.550
1	Thành phố Rạch Giá	774.300	774.300
2	Thành phố Hà Tiên	162.000	162.000
3	Huyện Châu Thành	127.500	127.500
4	Huyện Tân Hiệp	67.000	67.000
5	Huyện Giồng Riềng	73.200	73.200
6	Huyện Gò Quao	41.200	41.200
7	Huyện An Biên	40.600	40.600
8	Huyện An Minh	36.500	36.500
9	Huyện Vĩnh Thuận	54.000	54.000
10	Huyện U Minh Thượng	24.500	24.500
11	Huyện Hòn Đất	102.500	102.500
12	Huyện Kiên Lương	155.000	155.000
13	Huyện Giang Thành	21.250	21.250
14	Thành phố Phú Quốc	2.980.000	2.980.000
15	Huyện Kiên Hải	8.000	8.000



Phụ lục VII
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm												
				1. Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đo Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đo địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Lệ phí trước bạ	11. Phí, lệ phí	12. Thu khác ngân sách	13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ		4.667.550	4.667.550	38.150	29.750	34.000	1.220.950	507.350	1.300.000	1.000	734.080	200.200	380.000	70.340	140.680	11.050
1	Thành phố Rạch Giá	774.300	774.300	-	6.000	13.000	285.000	106.000	200.000	800	11.000	200	116.000	12.140	22.160	2.000
2	Thành phố Hà Tiên	162.000	162.000	150	3.600	-	38.000	14.700	80.000	200	800	-	15.900	3.450	5.200	-
3	Huyện Châu Thành	127.500	127.500	-	700	-	59.700	21.850	10.000	-	1.500	-	23.200	3.600	6.900	50
4	Huyện Tân Hiệp	67.000	67.000	-	700	-	21.400	16.900	5.000	-	200	-	15.200	3.050	4.550	-
5	Huyện Giồng Riềng	73.200	73.200	-	850	-	17.200	15.500	11.000	-	250	-	18.700	4.100	5.600	-
6	Huyện Gò Quao	41.200	41.200	-	1.000	-	12.200	8.500	3.000	-	100	-	10.000	2.400	4.000	-
7	Huyện An Biên	40.600	40.600	-	300	-	16.500	7.000	1.000	-	30	-	10.300	2.450	3.020	-
8	Huyện An Minh	36.500	36.500	-	150	-	14.000	5.200	1.200	-	20	-	9.400	1.750	4.780	-
9	Huyện Vĩnh Thuận	54.000	54.000	-	1.100	-	33.800	5.800	1.000	-	100	-	8.200	1.450	2.550	-
10	Huyện U Minh Thượng	24.500	24.500	-	700	-	5.350	6.000	1.000	-	30	-	7.700	1.500	2.220	-
11	Huyện Hòn Đất	102.500	102.500	-	1.200	-	31.400	27.600	3.000	-	4.000	-	23.300	5.200	6.800	-
12	Huyện Kiên Lương	155.000	155.000	-	1.200	7.000	78.200	15.000	5.000	-	16.000	-	11.000	5.600	8.000	8.000
13	Huyện Giang Thành	21.250	21.250	-	100	-	4.500	7.500	1.750	-	20	-	5.000	1.150	1.230	-
14	Thành phố Phú Quốc	2.980.000	2.980.000	38.000	12.000	14.000	600.000	249.000	976.000	-	700.000	200.000	105.000	22.000	63.000	1.000
15	Huyện Kiên Hải	8.000	8.000	-	150	-	3.700	800	1.050	-	30	-	1.100	500	670	-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VIII
BƯỞI TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 24 / 11 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.363.341	7.939.281	7.424.060
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.090.095	6.666.035	7.424.060
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.930.690	3.150.690	780.000
1	Vốn trong nước	1.019.590	1.019.590	
	Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn vay lại để trả nợ gốc	18.300	18.300	
	- Chi bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất	200.000	200.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.300.000	520.000	780.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.600.000	
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	11.100	11.100	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	9.869.382	3.355.598	6.513.785
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.757.095	872.321	2.884.773
2	Chi khoa học và công nghệ	55.860	55.860	
III	CHI TRẢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-	-	
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040	1.040	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	288.983	158.707	130.276
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.273.246	1.273.246	-
I	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	-	-	-
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.273.246	1.273.246	
1	Vốn đầu tư	1.193.729	1.193.729	
a	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (ODA)	99.011	99.011	
b	Đầu tư dự án từ nguồn vốn trong nước	1.094.718	1.094.718	
2	Vốn sự nghiệp	79.517	79.517	

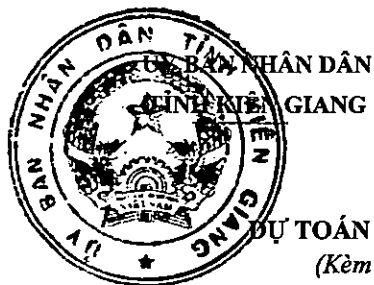


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IX
ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 24 / 11 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (bao gồm bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	13.111.344
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	5.172.063
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.939.281
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.150.690
-	Vốn trong nước	1.019.590
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	520.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	11.100
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	3.355.598
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	872.321
-	Chi sự nghiệp y tế	686.275
-	Chi quản lý hành chính, nhà nước, Đảng, đoàn thể	393.270
-	Chi khoa học và công nghệ	55.860
-	Chi sự nghiệp kinh tế	894.256
III	CHI TRẢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	158.707
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-
VII	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.273.246
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.273.246
2.1	Vốn đầu tư	1.193.729
a	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (ODA)	99.011
b	Đầu tư dự án từ nguồn vốn trong nước	1.094.718
c	Vốn trái phiếu chính phủ	-
2.2	Vốn sự nghiệp	79.517



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục X

BƯỞI TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 14 / 11 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	13.111.344	3.150.690	3.372.001	1.040	142.304	5.172.063	1.273.246	1.193.729	79.517
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	3.372.001	0	3.372.001	0	0	0	0	0	0
A	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ	1.605.293	0	1.605.293	0	0	0	0	0	0
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.118		119.118				0		
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.727		8.727				0		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	36.125		36.125				0		
4	Sở Tài chính	15.913		15.913				0		
5	Sở Tư pháp	13.315		13.315				0		
6	Sở Văn hoá và Thể thao	52.315		52.315				0		
7	Sở Du lịch	6.852		6.852				0		
8	Sở Y tế	180.659		180.659				0		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.127		612.127				0		
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	186.490		186.490				0		
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.091		1.091				0		
12	Sở Xây dựng	7.259		7.259				0		
13	Sở Giao thông vận tải	132.323		132.323				0		
14	Sở Nội vụ	48.557		48.557				0		
15	Văn phòng UBND tỉnh	26.479		26.479				0		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Thanh tra tỉnh	9.399		9.399				0		
17	Tinh đoàn	18.018		18.018				0		
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.240		17.240				0		
19	Sở Công Thương	14.935		14.935				0		
20	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.171		15.171				0		
21	Ban Dân tộc	5.283		5.283				0		
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.502		9.502				0		
23	Sở Ngoại vụ	4.038		4.038				0		
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	6.552		6.552				0		
25	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	11.046		11.046				0		
26	Ban An toàn giao thông	4.682		4.682				0		
27	Hội Cựu chiến binh	2.843		2.843				0		
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.455		10.455				0		
29	Hội Nông dân	5.787		5.787				0		
30	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.000		6.000				0		
31	Hội Chữ thập đỏ	3.558		3.558				0		
32	Liên minh hợp tác xã	2.997		2.997				0		
33	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.105		1.105				0		
34	Hội Nhà báo	1.001		1.001				0		
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.459		2.459				0		
36	Hội Đông y	375		375				0		
37	Hội Luật gia	478		478				0		
38	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2.796		2.796				0		
39	Hội Người cao tuổi	1.460		1.460				0		
40	Hội Khuyến học	396		396				0		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372		372				0		
B	NGÂN SÁCH ĐẢNG	110.516		110.516				0		
C	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ KHÁC	342.540	0	342.540	0	0	0	0	0	0
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	4.002		4.002				0		
2	Vườn Quốc gia Phú Quốc	21.456		21.456				0		
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	10.084		10.084				0		
4	Trường Cao đẳng Kiên Giang	31.000		31.000				0		
5	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	19.000		19.000				0		
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	17.252		17.252				0		
7	Trường Chính trị tỉnh	33.354		33.354				0		
8	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	39.131		39.131				0		
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.102		102.102				0		
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	34.950		34.950				0		
11	Công an tỉnh	30.210		30.210				0		
D	Chi hỗ trợ thuộc ngân sách tỉnh	3.169	0	3.169	0	0	0	0	0	0
1	Cục Thống kê	750		750				0		
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	319		319				0		
3	Liên đoàn Lao động tỉnh	100		100				0		
4	Hỗ trợ khác	2.000		2.000				0		
E	Các nhiệm vụ khác	1.310.482	0	1.310.482	0	0	0	0	0	0
1	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)	96.000		96.000				0		
2	Kinh phí quy hoạch	70.000		70.000				0		
3	Chi thực hiện dự án đô thị thông minh	100.000		100.000				0		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế các đối tượng (trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến tặng bộ phận cơ thể người)	528.464		528.464				0		
5	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.000		7.000				0		
6	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	221.451		221.451				0		
7	Các dự án trên lĩnh vực đất đai đã được phê duyệt	5.000		5.000						
8	Thực hiện các chương trình về xúc tiến thương mại, xuất khẩu	12.000		12.000				0		
9	Tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	4.000		4.000						
10	Chi thực hiện các ngày lễ lớn	2.000		2.000				0		
11	Kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa thường xuyên	40.000		40.000				0		
12	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	4.000		4.000				0		
13	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại	5.000		5.000				0		
14	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo kế hoạch Ủy ban	3.000		3.000				0		
15	Kinh phí chuyển qua ngân hàng chính sách xã hội	20.000		20.000				0		
16	Kinh phí thực hiện hỗ trợ sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	84.968		84.968				0		
17	Kinh phí phân bổ cấp bù thủy lợi phí	55.280		55.280				0		
18	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	41.399		41.399						

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	10.920		10.920						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0						0		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040			1.040			0		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	142.304				142.304		0		
V	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	0						0		
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	5.172.063					5.172.063	0		
VII	CHI SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	79.517						79.517		79.517
VIII	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.344.419	3.150.690					1.193.729	1.193.729	

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách Nhà nước.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục XI
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 423/BC-UBND ngày 24 / 11 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	3.355.598	872.321	55.860	155.442	26.850	686.275	27.466	20.000	24.516	13.811	894.256	116.322	777.934	393.270	92.601	92.929
I	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ	1.650.607	673.685	12.826	0	0	150.811	25.466	0	20.516	9.191	381.877	116.322	265.555	277.511	66.324	32.400
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.127	44.428	15	0		0	0			0	0			7.760	66.324	600
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.736	0	15	0		0	0			0	1.500		1.500	7.221	0	0
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	41.138	0	15	0		0	0			4.911	25.531		25.531	10.281	0	400
4	Sở Tài chính	15.927	0	15	0		0	0			0	3.700		3.700	12.212	0	0
5	Sở Tư pháp	13.322	0	15	0		0	0			0	6.167		6.167	6.340	0	800
6	Sở Văn hoá và Thể thao	52.322	0	15	0		0	25.466		20.516	0	0			6.326	0	0
7	Sở Du lịch	6.857	0	15	0		0	0			0	2.460		2.460	4.232	0	150
8	Sở Y tế	180.671	18.633	15	0		150.811	0			2.000	0			9.212	0	0
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.137	602.474	15	0		0	0			0	0			9.648	0	0
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	226.547	0	99	0		0	0			700	184.202		184.202	41.145	0	400
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.093	0	0	0		0	0			0	0			1.093	0	0
12	Sở Xây dựng	7.267	0	15	0		0	0			0	190		190	7.062	0	0
13	Sở Giao thông vận tải	132.341	0	15	0		0	0			0	116.322	116.322		16.004	0	0
14	Sở Nội vụ	48.569	6.000	15	0		0	0			0	4.301		4.301	12.153	0	26.100
15	Văn phòng UBND tỉnh	26.491	0	1.815	0		0	0			0	5.565		5.565	19.112	0	0
16	Thanh tra tỉnh	9.407	0	15	0		0	0			0	1.640		1.640	7.752	0	0
17	Tỉnh đoàn	18.025	0	0	0		0	0			400	7.640		7.640	9.285	0	700
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.248	0	10.327	0		0	0			0	2.204		2.204	4.718	0	0
19	Sở Công Thương	14.943	0	15	0		0	0			200	7.478		7.478	7.051	0	200

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.178	0	0	0		0	0			0	0			15.178	0	0
21	Ban Dân tộc	5.288	800	15	0		0	0			0	0			4.173	0	300
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.507	0	15	0		0	0			0	3.294		3.294	4.329	0	1.870
23	Sở Ngoại vụ	4.045	0	15	0		0	0			0	0			4.030	0	0
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	6.558	0	15	0		0	0			0	0			6.543	0	0
25	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	11.053	0	15	0		0	0			110	6.933		6.933	3.994	0	0
26	Ban An toàn giao thông	4.683	0	0	0		0	0			0	0		0	4.683	0	0
27	Hội Cựu chiến binh	2.846	100	0	0		0	0			100	0			2.546	0	100
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.461	150	0	0		0	0			350	0			9.961	0	0
29	Hội Nông dân tỉnh	5.793	230	0	0		0	0			120	1.500		1.500	3.763	0	180
30	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.006	250	0	0		0	0			300	0			5.056	0	400
31	Hội Chữ thập đỏ	3.563	120	0	0		0	0			0	0			3.443	0	0
32	Liên minh Hợp tác xã	3.002	300	0	0		0	0			0	600		600	2.102	0	0
33	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	1.106	200	300	0		0	0			0	0			606	0	0
34	Hội Nhà báo	1.002	0	0	0		0	0			0	0			1.002	0	0
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.462	0	0	0		0	0			0	0			2.462	0	0
36	Hội Đông y	376	0	0	0		0	0			0	0			376	0	0
37	Hội Luật gia	479	0	0	0		0	0			0	0			479	0	0
38	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.800	0	0	0		0	0			0	650		650	1.950	0	200
39	Hội Người cao tuổi	1.461	0	0	0		0	0			0	0			1.461	0	0
40	Hội Khuyến học	396	0	0	0		0	0			0	0			396	0	0
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372	0	0	0		0	0			0	0			372	0	0
II	NGÂN SÁCH ĐẢNG	115.759													115.759		
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ KHÁC	348.540	157.237	0	124.552	26.850	0	0	0	0	1.520	38.381	0	38.381	0	0	0
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	4.002	0	0	0		0	0			0	4.002		4.002	0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Vườn Quốc gia Phú Quốc	25.456	0	0	0		0	0			800	24.656		24.656	0	0	0
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	10.084	0	0	0		0	0			360	9.724		9.724	0	0	0
4	Trường Cao đẳng Kiên Giang	31.000	31.000	0	0		0	0			0	0		0	0	0	0
5	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	19.000	19.000	0	0		0	0			0	0		0	0	0	0
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	17.252	17.252	0	0		0	0			0	0		0	0	0	0
7	Trường Chính trị tỉnh	33.354	33.354	0	0		0	0			0	0		0	0	0	0
8	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	39.131	39.131	0	0		0	0			0	0		0	0	0	0
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.102	13.000	0	89.102		0	0			0	0		0	0	0	0
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	36.950	1.500	0	35.450		0	0			0	0		0	0	0	0
11	Công an tỉnh	30.210	3.000	0		26.850	0	0			360	0		0	0	0	0
III	CHI HỖ TRỢ THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH	3.169	0	0	0	0	0	0	0	0	100	750	0	750	0	0	2.319
1	Cục Thống kê	750	0	0	0		0	0			0	750		750	0	0	0
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	319	0	0	0		0	0			0	0		0	0	0	319
3	Liên đoàn Lao động tỉnh	100	0	0	0		0	0			100	0		0	0	0	0
4	Hỗ trợ khác	2.000	0	0	0		0	0			0	0		0	0	0	2.000
IV	CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	1.237.522	41.399	43.034	30.890	0	535.464	2.000	20.000	4.000	3.000	473.248	0	473.248	0	26.277	58.210
1	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)	100.000	0	0	0		0	0			0	100.000		100.000	0	0	0
2	Kinh phí quy hoạch	80.000	0	0	0		0	0			0	80.000		80.000	0	0	0
3	Chi thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	55.000	0	0	0		0	0			0	55.000		55.000	0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế các đối tượng (trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến tạng bộ phận cơ thể người)	528.464	0	0	0		528.464	0			0	0		0	0	0	0
5	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.000	0	0	0		7.000	0			0	0		0	0	0	0
6	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	218.491	0	43.034	19.970		0	0	20.000		0	60.000		60.000	0	26.277	49.210
7	Các dự án trên lĩnh vực đất đai đã được phê duyệt	0										0					
8	Thực hiện các chương trình về xúc tiến thương mại, xuất khẩu	8.000	0	0	0		0	0			0	8.000		8.000	0	0	0
9	Tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	4.000								4.000							
10	Chi thực hiện các ngày lễ lớn	2.000	0	0	0		0	2.000			0	0		0	0	0	0
11	Kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa thường xuyên	50.000	0	0	0		0	0			0	50.000		50.000	0	0	0
12	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	4.000	0	0	0		0	0			0	0		0	0	0	4.000
13	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại	5.000	0	0	0		0	0			0	0		0	0	0	5.000
14	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo kế hoạch Ủy ban	3.000	0	0	0		0	0			3.000	0		0	0	0	0
15	Kinh phí chuyển qua ngân hàng chính sách xã hội	20.000	0	0	0		0	0			0	20.000		20.000	0	0	0
16	Kinh phí thực hiện hỗ trợ sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	84.968	0	0	0		0	0			0	84.968		84.968	0	0	0



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục XI
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 423/BC-UBND ngày 24 / 11 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	3.355.598	872.321	55.860	155.442	26.850	686.275	27.466	20.000	24.516	13.811	894.256	116.322	777.934	393.270	92.601	92.929
I	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ	1.650.607	673.685	12.826	0	0	150.811	25.466	0	20.516	9.191	381.877	116.322	265.555	277.511	66.324	32.400
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.127	44.428	15	0		0	0			0	0			7.760	66.324	600
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.736	0	15	0		0	0			0	1.500		1.500	7.221	0	0
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	41.138	0	15	0		0	0			4.911	25.531		25.531	10.281	0	400
4	Sở Tài chính	15.927	0	15	0		0	0			0	3.700		3.700	12.212	0	0
5	Sở Tư pháp	13.322	0	15	0		0	0			0	6.167		6.167	6.340	0	800
6	Sở Văn hóa và Thể thao	52.322	0	15	0		0	25.466		20.516	0	0			6.326	0	0
7	Sở Du lịch	6.857	0	15	0		0	0			0	2.460		2.460	4.232	0	150
8	Sở Y tế	180.671	18.633	15	0		150.811	0			2.000	0			9.212	0	0
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.137	602.474	15	0		0	0			0	0			9.648	0	0
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	226.547	0	99	0		0	0			700	184.202		184.202	41.145	0	400
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.093	0	0	0		0	0			0	0			1.093	0	0
12	Sở Xây dựng	7.267	0	15	0		0	0			0	190		190	7.062	0	0
13	Sở Giao thông vận tải	132.341	0	15	0		0	0			0	116.322	116.322		16.004	0	0
14	Sở Nội vụ	48.569	6.000	15	0		0	0			0	4.301		4.301	12.153	0	26.100
15	Văn phòng UBND tỉnh	26.491	0	1.815	0		0	0			0	5.565		5.565	19.112	0	0
16	Thanh tra tỉnh	9.407	0	15	0		0	0			0	1.640		1.640	7.752	0	0
17	Tỉnh đoàn	18.025	0	0	0		0	0			400	7.640		7.640	9.285	0	700
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.248	0	10.327	0		0	0			0	2.204		2.204	4.718	0	0
19	Sở Công Thương	14.943	0	15	0		0	0			200	7.478		7.478	7.051	0	200

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.178	0	0	0		0	0			0	0			15.178	0	0
21	Ban Dân tộc	5.288	800	15	0		0	0			0	0			4.173	0	300
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.507	0	15	0		0	0			0	3.294		3.294	4.329	0	1.870
23	Sở Ngoại vụ	4.045	0	15	0		0	0			0	0			4.030	0	0
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	6.558	0	15	0		0	0			0	0			6.543	0	0
25	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	11.053	0	15	0		0	0			110	6.933		6.933	3.994	0	0
26	Ban An toàn giao thông	4.683	0	0	0		0	0			0	0		0	4.683	0	0
27	Hội Cựu chiến binh	2.846	100	0	0		0	0			100	0			2.546	0	100
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.461	150	0	0		0	0			350	0			9.961	0	0
29	Hội Nông dân tỉnh	5.793	230	0	0		0	0			120	1.500		1.500	3.763	0	180
30	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.006	250	0	0		0	0			300	0			5.056	0	400
31	Hội Chữ thập đỏ	3.563	120	0	0		0	0			0	0			3.443	0	0
32	Liên minh Hợp tác xã	3.002	300	0	0		0	0			0	600		600	2.102	0	0
33	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	1.106	200	300	0		0	0			0	0			606	0	0
34	Hội Nhà báo	1.002	0	0	0		0	0			0	0			1.002	0	0
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.462	0	0	0		0	0			0	0			2.462	0	0
36	Hội Đông y	376	0	0	0		0	0			0	0			376	0	0
37	Hội Luật gia	479	0	0	0		0	0			0	0			479	0	0
38	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.800	0	0	0		0	0			0	650		650	1.950	0	200
39	Hội Người cao tuổi	1.461	0	0	0		0	0			0	0			1.461	0	0
40	Hội Khuyến học	396	0	0	0		0	0			0	0			396	0	0
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372	0	0	0		0	0			0	0			372	0	0
II	NGÂN SÁCH ĐẢNG	115.759													115.759		
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ KHÁC	348.540	157.237	0	124.552	26.850	0	0	0	0	1.520	38.381	0	38.381	0	0	0
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	4.002	0	0	0		0	0			0	4.002		4.002	0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Vườn Quốc gia Phú Quốc	25.456	0	0	0		0	0			800	24.656		24.656	0	0	0
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	10.084	0	0	0		0	0			360	9.724		9.724	0	0	0
4	Trường Cao đẳng Kiên Giang	31.000	31.000	0	0		0	0			0	0		0	0	0	0
5	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	19.000	19.000	0	0		0	0			0	0		0	0	0	0
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	17.252	17.252	0	0		0	0			0	0		0	0	0	0
7	Trường Chính trị tỉnh	33.354	33.354	0	0		0	0			0	0		0	0	0	0
8	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	39.131	39.131	0	0		0	0			0	0		0	0	0	0
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.102	13.000	0	89.102		0	0			0	0		0	0	0	0
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	36.950	1.500	0	35.450		0	0			0	0		0	0	0	0
11	Công an tỉnh	30.210	3.000	0		26.850	0	0			360	0		0	0	0	0
III	CHI HỖ TRỢ THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH	3.169	0	0	0	0	0	0	0	0	100	750	0	750	0	0	2.319
1	Cục Thống kê	750	0	0	0		0	0			0	750		750	0	0	0
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	319	0	0	0		0	0			0	0		0	0	0	319
3	Liên đoàn Lao động tỉnh	100	0	0	0		0	0			100	0		0	0	0	0
4	Hỗ trợ khác	2.000	0	0	0		0	0			0	0		0	0	0	2.000
IV	CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	1.237.522	41.399	43.034	30.890	0	535.464	2.000	20.000	4.000	3.000	473.248	0	473.248	0	26.277	58.210
1	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)	100.000	0	0	0		0	0			0	100.000		100.000	0	0	0
2	Kinh phí quy hoạch	80.000	0	0	0		0	0			0	80.000		80.000	0	0	0
3	Chi thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	55.000	0	0	0		0	0			0	55.000		55.000	0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế các đối tượng (trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến tạng bộ phận cơ thể người)	528.464	0	0	0		528.464	0			0	0		0	0	0	0
5	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.000	0	0	0		7.000	0			0	0		0	0	0	0
6	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	218.491	0	43.034	19.970		0	0	20.000		0	60.000		60.000	0	26.277	49.210
7	Các dự án trên lĩnh vực đất đai đã được phê duyệt	0										0					
8	Thực hiện các chương trình về xúc tiến thương mại, xuất khẩu	8.000	0	0	0		0	0			0	8.000		8.000	0	0	0
9	Tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	4.000								4.000							
10	Chi thực hiện các ngày lễ lớn	2.000	0	0	0		0	2.000			0	0		0	0	0	0
11	Kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa thường xuyên	50.000	0	0	0		0	0			0	50.000		50.000	0	0	0
12	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	4.000	0	0	0		0	0			0	0		0	0	0	4.000
13	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại	5.000	0	0	0		0	0			0	0		0	0	0	5.000
14	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo kế hoạch Ủy ban	3.000	0	0	0		0	0			3.000	0		0	0	0	0
15	Kinh phí chuyển qua ngân hàng chính sách xã hội	20.000	0	0	0		0	0			0	20.000		20.000	0	0	0
16	Kinh phí thực hiện hỗ trợ sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	84.968	0	0	0		0	0			0	84.968		84.968	0	0	0

[illegible]



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục XII

PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 41/BC-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NĂM 2022	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	Trong đó													Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu
					Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hóa thể thao du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi SN môi trường	Chi khen thưởng	Chi khác ngân sách		
A	B	1=2+3+17 +18	2	3=4+...+16	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	7.939.281	3.150.690	3.355.598	894.256	635.373	236.948	686.275	55.860	51.982	20.000	92.601	393.270	182.292	13.811	25.000	67.929	159.747	1.273.246
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.344.419	3.150.690																1.193.729
B	CHI SỰ NGHIỆP	2.114.907	0	2.114.907	420.258	593.974	236.948	150.811	12.826	45.982	0	66.324	393.270	151.402	10.711	25.000	7.400	0	0
I	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ	1.650.607	0	1.650.607	381.877	593.974	79.711	150.811	12.826	45.982	0	66.324	277.511	0	9.191	25.000	7.400	0	0
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.127		119.127			44.428		15			66.324	7.760				600		
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.736		8.736	1.500				15				7.221						
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	41.138		41.138	25.531				15				10.281		4.911		400		
4	Sở Tài chính	15.927		15.927	3.700				15				12.212						
5	Sở Tư pháp	13.322		13.322	6.167				15				6.340				800		
6	Sở Văn hoá và Thể thao	52.322		52.322			0		15	45.982			6.326						
7	Sở Du lịch	6.857		6.857	2.460				15				4.232				150		
8	Sở Y tế	180.671		180.671			18.633	150.811	15				9.212		2.000				
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.137		612.137		593.974	8.500		15				9.648						
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	226.547		226.547	184.202				99				41.145		700		400		
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.093		1.093									1.093						
12	Sở Xây dựng	7.267		7.267	190				15				7.062						
13	Sở Giao thông vận tải	132.341		132.341	116.322				15				16.004						
14	Sở Nội vụ	48.569		48.569	4.301		6.000		15				12.153			25.000	1.100		
15	Văn phòng UBND tỉnh	26.491		26.491	5.565				1.815				19.112						
16	Thanh tra tỉnh	9.407		9.407	1.640				15				7.752						
17	Tỉnh đoàn	18.025		18.025	7.640								9.285		400		700		
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.248		17.248	2.204				10.327				4.718		0				
19	Sở Công Thương	14.943		14.943	7.478				15				7.051		200		200		
20	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.178		15.178									15.178						
21	Ban Dân tộc	5.288		5.288			800		15				4.173				300		
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.507		9.507	3.294				15				4.329				1.870		
23	Sở Ngoại vụ	4.045		4.045					15				4.030						
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	6.558		6.558					15				6.543						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NĂM 2022	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	Trong đó														Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu
					Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hóa thể thao du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi SN môi trường	Chi khen thưởng	Chi khác ngân sách			
A	B	1=2+3+17 +18	2	3=4+...+16	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
25	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	11.053		11.053	6.933				15				3.994		110					
26	Ban An toàn giao thông	4.683		4.683	0								4.683							
27	Hội Cựu chiến binh	2.846		2.846			100						2.546		100		100			
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.461		10.461			150						9.961		350		0			
29	Hội Nông dân tỉnh	5.793		5.793	1.500		230						3.763		120		180			
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.006		6.006			250						5.056		300		400			
31	Hội Chữ thập đỏ	3.563		3.563			120						3.443							
32	Liên minh Hợp tác xã	3.002		3.002	600		300						2.102							
33	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	1.106		1.106			200		300				606							
34	Hội Nhà báo	1.002		1.002									1.002							
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.462		2.462									2.462							
36	Hội Đông y	376		376									376							
37	Hội Luật gia	479		479									479				0			
38	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.800		2.800	650								1.950				200			
39	Hội Người cao tuổi	1.461		1.461									1.461		0					
40	Hội Khuyến học	396		396									396				0			
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372		372									372							
II	NGÂN SÁCH ĐĂNG	115.759		115.759									115.759							
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ KHÁC	348.540		348.540	38.381	0	157.237	0	0	0	0	0	0	151.402	1.520	0	0	0	0	
1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	4.002		4.002	4.002															
2	Vườn Quốc gia Phú Quốc	25.456		25.456	24.656										800		0			
3	Vườn quốc gia U Minh Thượng	10.084		10.084	9.724										360		0			
4	Trường Cao đẳng Kiên Giang	31.000		31.000			31.000													
5	Trường Cao đẳng Nghề	19.000		19.000			19.000													
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	17.252		17.252			17.252													
7	Trường Chính trị tỉnh	33.354		33.354			33.354													
8	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	39.131		39.131			39.131													
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.102		102.102			13.000							89.102						
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	36.950		36.950			1.500							35.450			0			
11	Công an tỉnh	30.210		30.210			3.000							26.850	360					
C	CHI HỖ TRỢ THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH	3.169		3.169	750	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	2.319	0	0	
1	Cục thống kê	750		750	750															
2	Hội cựu thanh niên xung phong	319		319													319			
3	Liên đoàn lao động tỉnh	100		100											100					

[illegible]



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục XIII
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 423/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Trong đó		Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
				Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ phân chia		Số bổ sung cân đối ổn định	Số bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8
	TỔNG SỐ	4.667.550	2.251.997	112.355	2.139.642	5.172.063	4.413.354	758.709	7.424.060
1	Thành phố Rạch Giá	774.300	532.295	15.395	516.900	241.642	172.825	68.817	773.937
2	Thành phố Hà Tiên	162.000	106.450	4.800	101.650	204.487	170.417	34.070	310.937
3	Huyện Châu Thành	127.500	91.300	4.500	86.800	388.623	328.110	60.513	479.923
4	Huyện Tân Hiệp	67.000	43.700	4.200	39.500	487.647	421.274	66.373	531.347
5	Huyện Giồng Riềng	73.200	48.550	6.200	42.350	677.057	583.109	93.948	725.607
6	Huyện Gò Quao	41.200	27.700	3.800	23.900	446.930	385.460	61.470	474.630
7	Huyện An Biên	40.600	30.430	3.260	27.170	429.835	373.710	56.125	460.265
8	Huyện An Minh	36.500	25.750	2.230	23.520	423.164	372.314	50.850	448.914
9	Huyện U Minh Thượng	24.500	14.920	1.370	13.550	301.873	264.738	37.135	316.793
10	Huyện Vĩnh Thuận	54.000	44.600	2.100	42.500	383.560	321.421	62.139	428.160
11	Huyện Hòn Đất	102.500	60.600	5.100	55.500	530.030	469.085	60.945	590.630
12	Huyện Kiên Lương	155.000	83.900	6.100	77.800	246.883	197.130	49.753	330.783
13	Huyện Giang Thành	21.250	12.210	1.680	10.530	233.379	199.339	34.040	245.589
14	Thành phố Phú Quốc	2.980.000	1.123.542	51.000	1.072.542	0	0		1.123.542
15	Huyện Kiên Hải	8.000	6.050	620	5.430	176.955	154.424	22.531	183.005



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục XIV

PHỤ LỤC CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(theo Báo cáo số 423/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				
			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách
			Tổng số	Trong đó: chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	
A	B	1=(2)+(4)+(6)	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	7.424.060	780.000	780.000	6.513.785	2.884.772	130.276
1	Thành phố Rạch Giá	773.937	120.000	120.000	641.114	303.683	12.822
2	Thành phố Hà Tiên	310.937	48.000	48.000	257.781	80.316	5.156
3	Huyện Châu Thành	479.923	6.000	6.000	464.630	233.762	9.293
4	Huyện Tân Hiệp	531.347	3.000	3.000	517.987	253.479	10.360
5	Huyện Giồng Riềng	725.607	6.600	6.600	704.908	334.730	14.098
6	Huyện Gò Quao	474.630	1.800	1.800	463.559	215.986	9.271
7	Huyện An Biên	460.265	600	600	450.652	221.531	9.013
8	Huyện An Minh	448.914	720	720	439.406	207.268	8.788
9	Huyện U Minh Thượng	316.793	600	600	309.993	144.674	6.200
10	Huyện Vĩnh Thuận	428.160	600	600	419.176	174.126	8.384
11	Huyện Hòn Đất	590.630	1.800	1.800	577.284	266.648	11.546
12	Huyện Kiên Lương	330.783	3.000	3.000	321.356	123.135	6.427
13	Huyện Giang Thành	245.589	1.050	1.050	239.744	69.746	4.795
14	Thành phố Phú Quốc	1.123.542	585.600	585.600	527.394	214.644	10.548
15	Huyện Kiên Hải	183.005	630	630	178.799	41.045	3.576



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO TÓM TẮT

Về tình hình ước thực hiện nhiệm vụ ngân sách Nhà nước năm 2021 và dự toán ngân sách năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình ước thực hiện nhiệm vụ ngân sách Nhà nước (NSNN) năm 2021 và dự toán năm 2022 như sau:

Phần I

TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

I. VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thực hiện thu 10 tháng đầu năm là 8.182 tỷ đồng, đạt 70,8% so với dự toán. Ước tổng thu năm 2021 là 10.105 tỷ đồng, đạt 87,4% so dự toán, bằng 83,4% so thực hiện năm 2020. Bao gồm:

1. Thu nội địa

Thực hiện 10 tháng 8.091 tỷ đồng, đạt 70,9% so với dự toán. Ước thực hiện cả năm 10.045 tỷ đồng, đạt 88% dự toán và bằng 84,4% so cùng kỳ, tương ứng hụt 1.365 tỷ đồng, gồm: ngân sách Trung ương hụt 194 tỷ đồng; ngân sách địa phương hụt 1.171 tỷ đồng (trong đó: thu tiền sử dụng đất hụt 685 tỷ đồng; thu xổ số kiến thiết hụt 80 tỷ đồng; thu trừ đất và xổ số kiến thiết hụt 406 tỷ đồng). Nếu loại trừ số thu từ việc giảm vốn của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước 250 tỷ đồng thì tương ứng hụt thu 1.615 tỷ đồng, trong đó ngân sách địa phương hụt 1.421 tỷ đồng.

Số thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thực hiện 10 tháng 6.133 tỷ đồng, đạt 72,2% so với dự toán; ước cả năm 7.900 tỷ đồng, bằng 92,9% dự toán và bằng 92,1% so thực hiện năm 2020. Trong đó có 7/15 khu vực, sắc thuế đạt thu cao và đạt so dự toán giao. Còn 8/15 sắc thuế không đạt dự toán.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thực hiện 10 tháng 56,2 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 60 tỷ đồng, đạt 40% so dự toán, bằng 28,3% so thực hiện năm 2020.

II. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH

1. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ở một số lĩnh vực chi NSNN

Thực hiện chi 10 tháng 8.939 tỷ đồng, đạt 57,8% dự toán. Ước thực hiện chi ngân sách năm 2021 là 13.968 tỷ đồng, bằng 90,3% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển

Giải ngân 10 tháng là 1.990 tỷ đồng, đạt 38,3% so kế hoạch. Ước thực hiện cả năm là 4.321,411 tỷ, đạt 83,12% so dự toán (bao gồm vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu). Đối với nguồn vốn do các sở, ban, ngành cấp tỉnh quản lý ước cả năm giá trị giải ngân là 2.246/2.444 tỷ, đạt 91,89% kế hoạch; Đối với nguồn vốn do cấp huyện quản lý ước cả năm giá trị giải ngân đạt là 2.075.315/2.754.480 triệu đồng, đạt 78,37% kế hoạch.

b) Chi thường xuyên

Thực hiện 10 tháng chi 6.812 tỷ đồng, đạt 72,3% dự toán. Ước cả năm chi 9.025,098 tỷ đồng, đạt 95,8% so dự toán, giảm 396 tỷ đồng do một số nhiệm vụ đang trong quá trình triển khai thực hiện.

c) Chi sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu: Ước cả năm 466,540 tỷ đồng, tăng 133,378 tỷ, bằng 1,4 lần dự toán do Trung ương bổ sung tăng thêm một số nhiệm vụ 133,378 tỷ đồng.

d) Chi dự trữ tài chính: 1,040 tỷ đồng bằng 100% dự toán đầu năm.

đ) Về tình hình sử dụng dự phòng ngân sách

Tổng số dự phòng đã sử dụng 10 tháng năm 2021 là 547,842 tỷ đồng (gồm dự toán năm 2021 và số chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021), trong đó số thực chi là 130,9 tỷ đồng, tạm ứng thực hiện các nhiệm vụ cho công tác phòng chống covid-19 là 416,942 tỷ đồng. Số thực chi từ nguồn dự phòng được bố trí cho các nhiệm vụ như: thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh cho Phú Quốc; xây dựng bờ kè chống sạt lở; kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu phụ nữ các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; chi an ninh, quốc phòng; chi một số nhiệm vụ cấp thiết phát sinh ngoài dự toán,... Riêng số tạm ứng từ dự phòng cho công tác phòng, chống dịch, sau khi các đơn vị và UBND các huyện, thành phố có báo cáo chính thức về số kinh phí đủ điều kiện thanh, quyết toán, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo cơ quan chuyên môn cân đối nguồn lực để bổ sung chính thức cho các đơn vị, địa phương trên cơ sở thực hiện các quy định của Trung ương về nguồn lực cho phòng, chống dịch Covid-19.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được trong việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN:

Trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của nền kinh tế, chính sách tài chính được điều hành chủ

động, linh hoạt, góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ người dân ứng phó với đại dịch COVID-19, góp phần duy trì, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Một số khoản thu NSNN về ước đạt và vượt dự toán, cơ bản bảo đảm nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ cấp bách khác. Công tác quản lý thu NSNN được tăng cường. Công tác quản lý chi tiêu chặt chẽ, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên gắn với việc triển khai công tác sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, tập trung nguồn chi cho công tác phòng, chống dịch COVID-19; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nâng cao kỷ luật, kỷ cương tài chính nhà nước; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

2. Một số tồn tại, hạn chế:

a) Về thu NSNN

Còn 8/15 khoản thu, sắc thuế thấp, không đạt dự toán, đặc biệt là thu từ đất (tiền sử dụng đất và cho thuê đất ước chỉ đạt 56,8%). Từ đó tổng thu NSNN trên địa bàn không đạt dự toán (chỉ đạt 87,4%). Trước những khó khăn do dịch COVID-19 gây ra cho hoạt động sản xuất - kinh doanh, nợ thuế do ngành thuế quản lý những tháng gần đây có xu hướng tăng.

b) Về chi ngân sách địa phương

Công tác triển khai phân bổ ngân sách, kể cả chi đầu tư và chi thường xuyên của một số sở, ngành cấp tỉnh, địa phương chưa có nhiều chuyển biến, vẫn còn tình trạng phân bổ chậm, kéo dài. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công chậm, lũy kế 10 tháng mới đạt 38,3% kế hoạch HĐND tỉnh giao (cùng kỳ năm 2020 đạt 55,6%), ước cả năm đạt 83,12% so kế hoạch. Chi thường xuyên ở một số lĩnh vực chưa đạt dự toán, nhiều đề tài, dự án, chương trình triển khai, phân bổ kinh phí thực hiện chậm như: chi thực hiện một số nhiệm vụ, hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí hỗ trợ thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; chi sự nghiệp môi trường và khoa học công nghệ.

Tóm lại, trong điều kiện rất khó khăn do dịch bệnh, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành và địa phương, nhiệm vụ NSNN năm 2021 vẫn đạt được những kết quả tích cực. Cân đối thu, chi ngân sách địa phương cơ bản được bảo đảm, đáp ứng yêu cầu chi phòng, chống dịch và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác; đồng thời, thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, giãn, miễn, giảm các khoản thuế, phí, lệ phí, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp ứng phó với dịch bệnh. Công

tác quản lý thu NSNN, chi NSDP và hiệu quả sử dụng ngân quỹ nhà nước có bước tiến bộ.

Phần II

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 2022

Năm 2022, là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025 và các mục tiêu chiến lược tài chính đến năm 2025. Với dự báo tình hình kinh tế của tỉnh, cùng các yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xác định mục tiêu NSNN năm 2022 là: *Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước để phòng, chống, kiểm soát dịch COVID-19, tận dụng tốt các cơ hội thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội; tiếp tục cơ cấu lại NSNN; đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa gắn liền với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách, triệt để tiết kiệm chi NSNN.*

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2021 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, đồng thời, căn cứ vào dự toán ngân sách được Trung ương giao, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH NĂM 2022

Dự toán tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2022 xây dựng là 11.048 tỷ đồng, tăng 4,2% so với dự toán Trung ương giao năm 2022, bằng 95,6% so với dự toán năm 2021 (giảm 512 tỷ đồng) và tăng 9,3% so ước thực hiện năm 2021. Cụ thể như sau:

1. Thu nội địa

Dự toán thu năm 2022 là 10.998 tỷ đồng, tăng 4,3% so dự toán Trung ương giao và tăng 9,5% so ước thực hiện năm 2021. Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết là 8.098 tỷ đồng (trong đó đã bao gồm số ghi thu tiền thuê đất là 200 tỷ để bố trí ghi chi lại đầu tư bồi thường giải phóng mặt bằng), bằng dự toán Trung ương giao, bằng 95,3% so với dự toán năm 2021 và tăng 2,5% so ước thực hiện năm 2021.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: dự toán thu 50 tỷ đồng, bằng chỉ tiêu Trung ương giao, bằng 83,3% so ước thực hiện năm 2021 và bằng 33,3% so dự toán năm 2021.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Về nguyên tắc, định hướng bố trí dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

Thứ nhất, bố trí chi trả nợ đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ các khoản vay.

Thứ hai, bố trí chi thường xuyên theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, đảm bảo các khoản chi con người nhưng yêu cầu triệt để tiết kiệm gắn với tinh gọn bộ máy, nâng cao tự chủ đơn vị sự nghiệp công phù hợp với tình hình thực tế và đặc thù từng lĩnh vực, cắt giảm các khoản chi chưa cấp bách để tập trung tối đa nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Hạn chế tối đa các khoản chi thường xuyên chưa cấp thiết; các khoản chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ đặc thù bố trí mức chi tối thiểu và khả năng cân đối ngân sách.

Thứ ba, bố trí ưu tiên cho các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh cần thiết, chi an sinh xã hội.

Thứ tư, bố trí hợp lý dự phòng ngân sách các cấp theo quy định để bảo đảm xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh.

Với dự toán thu và nguyên tắc nêu trên, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 là 15.363,341 tỷ đồng, tăng 3% so với dự toán Trung ương giao và bằng 99,4% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2021. Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển

Dự toán chi 5.124,419 tỷ đồng, tăng 9,6% so dự toán Trung ương giao, bằng 98,6% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2021 và chiếm tỷ trọng 33,4% trong tổng chi ngân sách địa phương, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 3.930,690 tỷ đồng, giảm 47,7 tỷ đồng (-1,2%) so dự toán năm 2021, trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 1.019,59 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2021, trong đó: bố trí từ nguồn vốn vay lại của Chính phủ là 13,3 tỷ đồng; chi trả nợ lãi tiền vay lại 5 tỷ đồng; chi bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất 200 tỷ đồng (thực hiện theo hình thức ghi thu ghi chi dự án Cáp treo và quần thể vui chơi, giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc).

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.300 tỷ đồng, tăng 300 tỷ đồng so dự toán Trung ương giao, bao gồm cả 30% trích Quỹ Phát triển đất (hoặc bố trí danh mục vốn đầu tư phát triển) và 10% thực hiện công tác đo đạc,

đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.600 tỷ đồng, tăng 150 tỷ đồng so dự toán Trung ương giao. Trong đó, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông).

- Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 11,1 tỷ đồng (vay lại nguồn vốn vay của Chính phủ).

b) Vốn chi đầu tư từ nguồn Trung ương đầu tư có mục tiêu: 1.193,729 tỷ đồng, bằng 97,8% so dự toán năm 2021.

2. Chi thường xuyên

Dự toán chi thường xuyên năm 2022 của sở, ban, ngành tỉnh và ngân sách cấp huyện, cấp xã theo định mức phân bổ mới có mức tăng hợp lý so với dự toán năm 2021 đã được UBND tỉnh giao. Năm 2022, UBND tỉnh xây dựng và phân bổ dự toán chi thường xuyên dựa trên cơ sở định mức phân bổ dự trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 và các nhiệm vụ chi ngân sách được xác định trên số thu được hưởng theo phân cấp và số bổ sung từ ngân sách Trung ương. Trong phương án phân bổ dự toán chi năm 2022 được xây dựng chi con người tính theo mặt bằng lương cơ sở là 1.490.000 đồng, bố trí chi công việc phù hợp trong điều kiện thu ngân sách và điều kiện thực tế đảm bảo theo quy định. Trên cơ sở, nguyên tắc nêu trên, dự kiến phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 như sau:

Dự toán chi là 9.869,382 tỷ đồng, bằng 99,8% dự toán Trung ương, tăng 4,8% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2021, chiếm tỷ trọng 64,2% trong tổng chi ngân sách địa phương. Bao gồm: ngân sách tỉnh 3.355,598 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 34% so tổng chi thường xuyên; ngân sách cấp huyện và xã là 6.513,785 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 65,9% so tổng chi thường xuyên.

3. Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 1,040 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao.

4. Dự phòng ngân sách: 288,983 tỷ đồng, tăng 6% dự toán Trung ương giao và tăng 6,8% so dự toán năm 2021.

5. Chi sự nghiệp các mục tiêu, nhiệm vụ của Trung ương giao: 79,517 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao.

III. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

1. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: 15.352,241 tỷ đồng

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 10.714,510 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.637,731 tỷ đồng, trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối: 3.364,485 tỷ đồng;

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 1.273,246 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 15.363,341 tỷ đồng.

3. Bội chi ngân sách địa phương: 11,1 tỷ đồng, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để bù đắp.

Mức cân đối chi ngân sách địa phương như trên là tích cực trong điều kiện thu còn khó khăn. Tuy nhiên, mức bố trí dự toán so với nhu cầu là chưa đáp ứng, đòi hỏi từng cơ quan, ban, ngành tỉnh, địa phương phải chia sẻ trách nhiệm và triệt để tiết kiệm ngay từ khâu lập dự toán cũng như trong tổ chức thực hiện.

IV. BỐ TRÍ CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng số nợ gốc của ngân sách địa phương phải trả năm 2022 là 13,3 tỷ đồng, được bố trí từ nguồn vay lại của Chính phủ (kèm theo các phụ lục).

V. MỘT SỐ NỘI DUNG TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

1. Về tình hình thực hiện phòng chống dịch Covid-19 từ đầu năm đến ngày 20/11/2021

1.1. Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 đến nay là 1.144,1 tỷ đồng; gồm các nội dung:

a) Kinh phí trực tiếp cho công tác phòng chống dịch là 651,2 tỷ đồng;

b) Xây dựng cơ sở là 357,3 tỷ đồng;

c) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, tiền ăn trực tiếp cho công tác chống dịch là 139 tỷ đồng;

d) Chi hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ là tiền 536,3 tỷ đồng (chưa bao gồm người bán vé số được hỗ trợ từ nguồn của Công ty Xổ số kiến thiết) cho 302.540 người (đến ngày 20/11/2021, đã chi cho 262.118 người với số tiền 468,6 tỷ đồng, bằng 87,4% so dự toán của ngành Lao động –Thương binh và Xã hội).

đ) Kinh phí tạm ứng chi hỗ trợ người dân Kiên Giang từ vùng dịch trở về địa phương 55,4 tỷ đồng cho 36.967 người dân.

2. Đề xuất phương án xử lý hực thu ngân sách địa phương năm 2021 do ảnh hưởng dịch covid-19

Để bù đắp hụt thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 1.421 tỷ đồng (trong đó: tiền sử dụng đất hụt 685 tỷ; thu xổ số kiến thiết hụt 80 tỷ; số hụt thu ngân sách địa phương còn lại 656 tỷ đồng) và dự kiến phương án đảm bảo nguồn chi đầu tư công theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trong bối cảnh tác động của dịch bệnh Covid-19, UBND tỉnh dự kiến xây dựng phương án xử lý như sau:

1.1. Về số hụt thu tiền sử dụng đất 685 tỷ đồng (trong đó: 40% cấp tỉnh 274 tỷ đồng; 60% cấp huyện 411 tỷ đồng)

a) Đối với hụt thu cấp tỉnh: bù đắp bằng nguồn tăng tiền sử dụng đất qua các năm để không giảm danh mục đầu tư công từ nguồn thu sử dụng đất năm 2021 do tình quản lý (số tăng thu tiền sử dụng đất 502 tỷ đồng, sau khi bù đắp hụt thu thì số còn lại chuyển qua Quỹ Phát triển đất của tỉnh để tạo nguồn chi cho công tác bồi hoàn, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch).

b) Đối với số hụt thu ngân sách cấp huyện: Giải ngân cho các danh mục, công trình dự án được giao kế hoạch vốn đầu năm theo tiến độ thu tiền sử dụng đất; Sử dụng nguồn khác để bù đắp; Cắt giảm danh mục, công trình dự án được giao kế hoạch vốn đầu năm theo số hụt thu tương ứng.

1.2. Đối với số hụt thu xổ số kiến thiết 80 tỷ đồng

Bù đắp bằng nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 đã được chuyển nguồn sang năm 2021.

1.3. Đối với phần hụt thu còn lại 656 tỷ đồng.

Sẽ giảm trừ trong dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2021 là 230 tỷ đồng, sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang 176 tỷ đồng và sử dụng nguồn thu nộp giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Kiên Giang theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước là 250 tỷ đồng để bù đắp hụt nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung.

Ủy ban nhân dân tỉnh đang tiếp tục chỉ đạo triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, phấn đấu thu đạt mức cao nhất dự toán thu NSNN năm 2021.

3. Cho phép sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, trong đó, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế, phần còn lại các địa phương ưu tiên bố trí thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu, nông thôn mới và các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

4. Về trích số tăng thu tiền sử dụng đất bổ sung vào Quỹ Phát triển đất

Nhằm tiếp tục triển khai tốt công tác phát triển quỹ đất, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ngày 08/7/2021, UBND tỉnh đã quyết định tiếp tục trích số tăng thu tiền sử dụng đất của năm 2017 đến năm 2020 (4 năm) để bổ sung vào Quỹ phát triển đất tỉnh (được UBND tỉnh ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang quản lý, điều hành), với số tiền là 249,926 tỷ đồng. UBND tỉnh xin báo cáo HĐND tỉnh chấp thuận việc sử dụng nguồn kinh phí này.

Trên đây là báo cáo tình hình ước thực hiện nhiệm vụ ngân sách Nhà nước năm 2021 và dự toán năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**